

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI
THỊNH HƯNG**

SINH VIÊN THỰC HIỆN : Lê Thị Dương

MÃ SINH VIÊN : A18384

CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI
THỊNH HƯNG**

Giáo viên hướng dẫn : ThS.Ngô Thị Quyên

Sinh viên thực hiện : Lê Thị Dương

Mã sinh viên : A18384

Chuyên ngành : Tài chính-Ngân hàng

HÀ NỘI – 2015

Thang Long University Library

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, tôi xin chân thành cảm ơn các anh chị và cán bộ tại công ty TNHH TM VÀ VT THỊNH HƯNG đã giúp đỡ cũng như cung cấp thông tin tài liệu giúp em hoàn thành khóa luận của mình.

Xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đã tận tình hướng dẫn, giảng dạy trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và rèn luyện ở trường Đại học Thăng Long.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Th.S Ngô Thị Quyên đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình để tôi có thể hoàn thành tốt khóa luận này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để thực hiện đề tài một cách hoàn chỉnh nhất. Song do kiến thức, kinh nghiệm thực tế còn nhiều hạn chế và thời gian nghiên cứu có hạn nên khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định mà bản thân chưa thấy được. Tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý Thầy, Cô giáo để khóa luận được hoàn chỉnh hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Lê Thị Dương

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

DOANH NGHIỆP 1

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp... 1

1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp. 1

1.1.2 Vai trò của tài chính doanh nghiệp..... 2

1.1.3 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp..... 2

1.1.4 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp..... 3

1.2 Cơ sở dữ liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp 4

1.2.1 Thông tin trong doanh nghiệp 4

1.2.2 Thông tin bên ngoài doanh nghiệp 6

1.3 Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp 7

1.3.1 Phương pháp so sánh..... 7

1.3.2 Phương pháp phân tích theo tỉ lệ..... 8

1.3.3 Phương pháp thay thế..... 9

1.3.4 Phương pháp Dupont..... 9

1.4 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp 10

1.4.1 Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn..... 10

1.4.2 Phân tích cân bằng tài chính 12

1.4.3 Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn 13

1.4.4 Phân tích kết quả kinh doanh 15

1.4.5 Phân tích lưu chuyển tiền tệ 17

1.4.6 Phân tích các chỉ tiêu tài chính..... 18

1.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp 26

1.5.1 Nhân tố chủ quan..... 26

1.5.2 Nhân tố khách quan..... 26

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI

CÔNG TY TNHH TM VÀ VT THỊNH HƯNG..... 28

2.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng 28

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển..... 28

2.1.2 Bộ máy quản lý của công ty 29

2.1.3 Ngành nghề kinh doanh..... 30

2.2 Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng.....	31
2.2.1 <i>Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn.....</i>	<i>31</i>
2.2.2 <i>Phân tích cân bằng tài chính</i>	<i>38</i>
2.2.3 <i>Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn</i>	<i>39</i>
2.2.4 <i>Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....</i>	<i>41</i>
2.2.5 <i>Phân tích lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>43</i>
2.2.6 <i>Phân tích các chỉ tiêu tài chính.....</i>	<i>47</i>
2.3 Nhận xét về tình hình tài chính tại Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng	54
2.3.1 <i>Những kết quả đạt được.....</i>	<i>55</i>
2.3.2 <i>Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân</i>	<i>55</i>
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM & VT THỊNH HƯNG	57
3.1 Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới	57
3.2 Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng	58
3.2.1 <i>Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí.....</i>	<i>58</i>
3.2.2 <i>Quản trị tiền mặt.....</i>	<i>60</i>
3.2.3 <i>Quản lý khoản phải thu</i>	<i>61</i>

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt

CĐKT

KQHĐKD

NH

TNHH TM & VT

TSCĐ

TSDH

TSNH

VCSH

VNĐ

Tên đầy đủ

Cân đối kế toán

Kết quả hoạt động kinh doanh

Ngắn hạn

Trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải

Tài sản cố định

Tài sản dài hạn

Tài sản ngắn hạn

Vốn chủ sở hữu

Việt Nam Đồng

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, CÔNG THỨC

Bảng 1.1. Bảng tài trợ	14
Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản.....	31
Bảng 2.2. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn	35
Bảng 2.3. Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2011-2013	38
Bảng 2.4. Bảng tài trợ giai đoạn 2011-2013	39
Bảng 2.5. Phân tích kết quả kinh doanh.....	41
Bảng 2.6. Phân tích lưu chuyển tiền tệ	44
Bảng 2.7. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán giai đoạn 2011-2013.....	47
Bảng 2.8. Bảng chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư	49
Bảng 2.9. Bảng phân tích các chỉ số về khả năng hoạt động giai đoạn 2011-2013.....	50
Bảng 2.10. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời trong giai đoạn 2011-2013.....	53
Bảng 3.1. Điểm tín dụng của hai khách hàng chính	63
Bảng 3.2. Mô hình điểm tín dụng	63
Biểu đồ 2.1. Cơ cấu tài sản của công ty giai đoạn 2011-2013	32
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu nguồn vốn của công ty giai đoạn 2011-2013	36
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty.....	29

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế hiện nay, bất cứ doanh nghiệp nào khi tiến hành đầu tư hay sản xuất đều mong muốn đạt được lợi nhuận cao nhất. Bên cạnh việc thực hiện đúng đắn các chính sách tài chính thì việc phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các doanh nghiệp xác định đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tài chính doanh nghiệp của công ty mình và công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng cũng không nằm ngoài điều kiện này.

Việc thường xuyên phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính hiện tại từ đó có các giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính. Phân tích tình hình tài chính là công cụ cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, nhà cho vay, mỗi đối tượng quan tâm về các khía cạnh khác nhau sẽ phục vụ mục đích quản lý, đầu tư riêng của họ. Chính vì vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa bền vững và lâu dài. Nhận thức được tầm quan trọng này em đã chọn đề tài: “Phân tích tài tình hình tài chính tại công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng” làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng là đánh giá sức mạnh tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh và những hạn chế còn tồn tại của công ty. Qua việc nghiên cứu đề tài em có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, tiến hành xem xét, tổng hợp phân tích các số liệu được công ty cung cấp để từ đó đánh giá tình hình tài chính công ty. Từ đó em có một số đề xuất về giải pháp với mong muốn đóng góp một phần vào sự phát triển chung của doanh nghiệp.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong khóa luận là: tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thịnh Hưng. Phạm vi nghiên cứu trong khóa luận này là: công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng. Thời gian được tiến hành phân tích, đánh giá thuộc giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013.

Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, khóa luận sử dụng các phương pháp:

Phương pháp thu thập số liệu: thu thập số liệu qua các báo cáo, tài liệu của cơ quan thực tập và thu thập số liệu trên mạng truyền thông.

Có bốn phương pháp chính được sử dụng trong khóa luận: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số, phương pháp thay thế và phương pháp Dupont.

Kết cấu của khóa luận: Gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH VT & TM Thịnh Hưng.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ giám đốc trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức đa dạng và phong phú. Sau đây là các mối quan hệ chính:

– Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản lệ phí, thuế,... vào ngân sách Nhà nước hay mối quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về mặt kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

– Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa thị trường sức lao động. Thông qua thị trường đó mà doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hóa dịch vụ cần thiết để cung ứng và có thể mua sắm máy móc, thiết bị nhà xưởng tìm kiếm lao động... Trên cơ sở đó doanh nghiệp có thể hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

– Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là mối quan hệ giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh giữa các cổ đông và người quản lý, giữa các cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu

vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

1.1.2 Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có vai trò rất to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có những vai trò chủ yếu sau:

Tài chính doanh nghiệp huy động vốn kịp thời và đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh được diễn ra liên tục và bình thường. Vốn tiền lệ là tiền đề cho các hoạt động của doanh nghiệp, trong quá trình hoạt động kinh doanh thường phát sinh các nhu cầu về vốn ngắn hạn hoặc dài hạn nếu như thiếu vốn sẽ làm cản trở hay gây khó khăn cho việc hoạt động kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp. Do vậy, việc đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra bình thường, liên tục phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức huy động vốn của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp còn giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cụ thể là: việc đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn phụ thuộc rất lớn vào việc đánh giá, lựa chọn đầu tư từ góc độ tài chính; việc huy động vốn kịp thời, đầy đủ giúp chớp được các cơ hội kinh doanh hay lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp để giảm bớt chi phí làm tăng lợi nhuận. Không những thế tài chính còn có vai trò sử dụng đòn bẩy tài chính thích hợp là yếu tố gia tăng đáng kể tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Huy động tối đa vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh để tránh khỏi ứ đọng vốn, tăng vòng quay tài sản, giảm được số vốn vay từ đó giảm được tiền trả lãi vay góp phần rất lớn tăng lợi nhuận sau thuế.

Tài chính doanh nghiệp là công cụ rất hữu ích để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình chuyển hóa hình thái của vốn tiền tệ, thông qua các báo cáo tài chính tình hình tài chính hàng ngày có thể kiểm soát kịp thời tổng quát các mặt hoạt động của doanh nghiệp từ đó có thể phát hiện những tồn tại và những tiềm năng chưa được khai thác để đưa ra các quyết định phù hợp để đạt được mục tiêu đề ra. Hoạt động tài chính của doanh nghiệp còn liên quan và ảnh hưởng tới tất cả các hoạt động của doanh nghiệp, do vậy doanh nghiệp cần kiểm soát và quan tâm tới các thông tin về tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.1.3 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp có thể được hiểu như là quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro, tiềm năng trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính và đánh giá doanh nghiệp một cách chính xác. Để phân tích tình hình tài chính của một công ty, người ta thường dựa vào các số liệu của bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh để phân tích. Ngoài ra còn dùng các chỉ số tài chính để đánh giá như: tỉ số thanh toán, tỉ số hoạt động, tỉ số đòn bẩy, tỉ số lợi nhuận. Đối với công ty cổ phần còn dùng thêm tỉ số giá thị trường để đánh giá.

Do vậy, việc phân tích tài chính doanh nghiệp rất quan trọng được nhiều nhóm quan tâm như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.1.4 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Không chỉ chính bản thân doanh nghiệp quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp mình mà có rất nhiều đối tượng quan tâm ở các góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả các đối tượng có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

– Các nhà cung cấp tín dụng

Khả năng doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ hay không là các nhà cung cấp tín dụng quan tâm tới, tuy nhiên mỗi chủ nợ lại quan tâm tới các khía cạnh nhau. Như chủ nợ ngắn hạn quan tâm tới khả năng thanh toán nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả ngắn hạn nhưng chủ nợ dài hạn lại quan tâm tới khả năng đáp ứng nhu cầu chi trả tiền lãi và trả nợ gốc khi đáo hạn. Phân tích tài chính doanh nghiệp cung cấp thông tin về những khía cạnh này giúp cho các chủ nợ đưa ra quyết định về khoản nợ như có cho vay không, thời hạn bao nhiêu, cho vay bao nhiêu?

– Các nhà quản lý doanh nghiệp

Để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải thường xuyên quan tâm tới khía cạnh phân tích tài chính. Phân tích tài chính giúp cho doanh nghiệp có định hướng cho các quyết định về đầu tư, cơ cấu nguồn tài chính, phân chia lợi nhuận, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh để có biện pháp điều chỉnh thích hợp.

– Cơ quan thuế

Qua thông tin tài chính giúp cơ quan thuế nắm bắt được tình hình thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số thuế phải nộp, đã nộp, còn phải nộp mà doanh nghiệp phải nộp.

– Cơ quan thống kê hay nghiên cứu

Thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển dài hạn.

– Người lao động

Quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp để biết được mình đang làm trong môi trường kinh tế như thế nào để có các quyết định riêng trong tương lai.

Như vậy, vai trò của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng khác nhau quan tâm tới các khía cạnh khác nhau vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó đưa ra các quyết định phù hợp nhất.

1.2 Cơ sở dữ liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp có hai nguồn cơ bản đó là thông tin từ hệ thống kế toán và thông tin bên ngoài hệ thống kế toán.

1.2.1 Thông tin trong doanh nghiệp

Thông tin từ hệ thống kế toán chủ yếu bao gồm các báo cáo tài chính và một số tài liệu sổ sách kế toán như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo chi tiết về tăng giảm tài sản cố định, tăng giảm vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả...

Báo cáo tài chính: là sản phẩm của kế toán tài chính; trình bày tổng quát phản ánh tổng hợp và toàn diện tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kì kế toán nhất định. Mục đích chính là cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp để đáp ứng cho các đối tượng quan tâm đến các khía cạnh khác nhau trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Báo cáo hàng năm của một công ty trình bày sự cân đối tài sản ở tại thời điểm kết thúc năm tài chính thường là ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Phương trình cơ bản xác định bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Một bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần chính là phần tài sản và nguồn vốn: Tài sản phản ánh toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp đang sở hữu, bảng CĐKT cho biết tài sản của công ty gồm những gì, vốn đầu tư vào tài sản đó là bao nhiêu và tỷ trọng mỗi loại tài sản trong tổng tài sản nhiều hay ít. Nguồn vốn là nguồn tài chính mà

doanh nghiệp có được, đang sử dụng để hoạt động và đầu tư hình thành nên tài sản. Bảng CĐKT giúp nhà phân tích nắm rõ nguồn vốn của doanh nghiệp được cấu thành từ những khoản nào với tỷ trọng là bao nhiêu.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả sử dụng các tiềm năng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài việc phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh trong một thời gian nhất định còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước và tình hình thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán. Báo cáo này cung cấp thông tin quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm cho việc kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi phí, doanh thu và kết quả của từng hoạt động. Phân tích, so sánh chỉ tiêu trong báo cáo KQHĐKD qua từng thời kỳ sẽ giúp phản ánh rõ nét tình hình và dự báo chiều hướng tương lai.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin này cung cấp cho đối tượng quan tâm sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng các khoản tiền đó trong hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tập trung xác định ba luồng tiền chính đó là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, luồng tiền từ hoạt động đầu tư và luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền vào và ra có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu và lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc đầu tư, mua sắm, nhượng bán, thanh lý tài sản và các khoản đầu tư khác

Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính, được lập để giải thích và bổ sung về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày chi tiết và rõ ràng được.

Thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp số liệu, thông tin để phân tích đánh giá một cách cụ thể về tình hình chi phí, thu nhập và kết quả kinh doanh, đánh giá tình hình tăng giảm tài sản theo từng loại, từng nhóm; tình hình tăng giảm VCSH theo từng loại

nguồn vốn và phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ cơ cấu, khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Nội dung của thuyết minh báo cáo tài chính gồm các bộ phận cấu thành sau: đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp, thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT, báo cáo KQHĐKD và báo cáo lưu chuyển tiền tệ,...

1.2.2 Thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Thông tin từ bên ngoài hệ thống kế toán được sử dụng để phân tích nguyên nhân ảnh hưởng, các yếu tố ảnh hưởng của môi trường kinh doanh, các chính sách của doanh nghiệp tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và khiến báo cáo tài chính có thuyết phục cao hơn.

Thông tin chung về tình hình kinh tế: Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu nhiều tác động của môi trường vĩ mô nên khi phân tích cần đặt trong nền kinh tế chung và các thông tin phản ánh tình hình chung về kinh tế tại một thời điểm nhất định liên quan tới hoạt động kinh doanh là những thông tin quan trọng cần xem xét như thông tin về tăng trưởng hay suy thoái kinh tế, thông tin về tỉ lệ lạm phát, về lãi suất ngân hàng và tỉ giá hối đoái hay các chính sách của Nhà nước cũng rất quan trọng.

Những thông tin về ngành của doanh nghiệp cũng cần quan tâm, cần xem xét sự phát triển của doanh nghiệp trong mối quan hệ với các hoạt động và đặc điểm chung của ngành kinh doanh. Nếu doanh nghiệp muốn đứng vững cần phải theo kịp với nhịp độ và xu hướng của ngành, công nghệ của ngành đang áp dụng như nào, quy mô đô thị và triển vọng phát triển. Trong kinh doanh luôn có những cạnh tranh gay gắt, sự cạnh tranh của thị trường cũng như của các đối thủ cạnh tranh, cần xây dựng các mối quan hệ giữa các nhà cung cấp, khách hàng.

Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: Mỗi một doanh nghiệp đều có chiến lược riêng cho mình nên người phân tích cần nghiên cứu các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp, bao gồm các khía cạnh sau: mục tiêu và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, chính sách tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm công nghệ và chính sách đầu tư của doanh nghiệp hay cụ thể hơn về đặc điểm lưu chuyển vốn trong quá trình kinh doanh, tính thời vụ, tính chu kỳ trong hoạt động kinh doanh hay cả mối quan hệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng và các đối tượng khác.

Việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ lấy thông tin, số liệu từ việc doanh nghiệp cung cấp để phân tích mà người phân tích tình hình tài chính phải thực sự hiểu và tìm kiếm các thông tin, các khía cạnh liên quan để nâng cao tính thuyết phục và rõ ràng hơn.

1.3 Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng quan tâm với các mục tiêu khác nhau để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp thông thường người ta sử dụng các phương pháp sau:

1.3.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp phổ biến nhất trong phân tích tài chính doanh nghiệp để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh này phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Các tiêu chuẩn so sánh: đó là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh, tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc cho phù hợp.
- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.
- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, có thể chọn ra một trong các tiêu thức sau:
 - + So sánh số thực hiện kì này với số thực hiện kì trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp để có hướng cho kì tới.
 - + So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu của doanh nghiệp khác hoặc số liệu trung bình ngành trong một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp tốt hay xấu so với các doanh nghiệp cùng ngành.
- Kỹ thuật so sánh:
 - + So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số chu kì phân tích với kì gốc của các chỉ tiêu. Phương pháp này cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu và hạn chế của nó là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.
 - + So sánh bằng số tương đối: là phép chia giữa trị số của chu kì phân tích so với kì gốc của các chỉ tiêu. Phương pháp này cho thấy sự thay đổi về độ lớn chi tiết của từng chỉ tiêu khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- + So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.
- Hình thức so sánh:
 - + So sánh theo chiều dọc: để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu theo tổng thể. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể.
 - + So sánh theo chiều ngang: của nhiều kì để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, đánh giá từ chi tiết tới tổng quát để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

1.3.2 Phương pháp phân tích theo tỉ lệ

Phương pháp phân tích theo tỉ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng số liệu được hiệu quả và tốt hơn thông qua việc phân tích một loạt các tỉ lệ theo thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, yêu cầu xác định các ngưỡng, các định mức để nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính với các tỉ lệ tham chiếu

Trong tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: để đo lường thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn của doanh nghiệp.
- Chỉ tiêu phân tích tài sản và nguồn vốn: đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hoặc bán thêm cổ phần.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động: đo lường hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty
- Chỉ số về khả năng sinh lời: để đo lường năng lực có lãi và khả năng sinh lời của công ty.

1.3.3 Phương pháp thay thế

Đây là phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tục các yếu tố giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu thay đổi và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng kinh tế nghiên cứu. Nó tiến hành đánh giá so sánh và phân tích từng nhân tố ảnh hưởng trong đó giả thiết là các nhân tố khác cố định. Cần áp dụng các trình tự sau khi áp dụng phương pháp này:

- Căn cứ vào mối liên hệ của từng nhân tố đến đối tượng cần phân tích mà xây dựng nên biểu thức giữa các nhân tố.
- Tiến hành lần lượt để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố trong điều kiện giả định các yếu tố khác không đổi
- Ban đầu lấy kỳ gốc làm cơ sở, sau đó lần lượt thay thế các kỳ phân tích cho các số cùng kỳ gốc của từng nhân tố.
- Sau mỗi lần thay thế tiến hành tính lại các chỉ tiêu phân tích. Số chênh lệch giữa kết quả tính được với kết quả trước đó là mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được thay đổi số liệu đến đối tượng phân tích và tổng ảnh hưởng của các nhân tố tương đối tương đương với bản thân đối tượng cần phân tích.

1.3.4 Phương pháp Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt hay xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỉ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỉ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỉ số đó với tỉ số tổng hợp. Mô hình Dupont cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính, trình bày mối quan hệ giữa lợi nhuận trên vốn đầu tư, sự lưu chuyển của tài sản có mức lợi nhuận trên doanh thu và mức nợ. Trong phạm vi nghiên cứu sử dụng hai đẳng thức của mô hình phân tích Dupont, cụ thể như sau:

- Đẳng thức thứ nhất:

$$ROA = \frac{EAT}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{EAT}{\text{Doanh thu thuần}} * \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

ROA cao khi số vòng quay tài sản cao và hệ số lãi ròng lớn. Sau khi phân tích ta sẽ xác định được chính xác nguồn gốc đã làm tăng hoặc giảm tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Tăng ROA doanh nghiệp có thể tăng một trong hai chỉ tiêu, một là tăng hệ số lãi ròng hai là tăng vòng quay tài sản. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của ROS hay vòng quay tổng tài sản đến ROA ta áp dụng đẳng thức sau:

$$\Delta ROA_{ROS} = VQTTS_n * (ROS_n - ROS_{n-1})$$

$$\Delta ROA_{VQTTS} = ROS_{n-1} * (VQTTS_n - VQTTS_{n-1})$$

– Đẳng thức thứ hai:

$$ROE = \frac{EAT}{\text{Doanh thu thuần}} * \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} * \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Cách mà doanh nghiệp sử dụng để tăng tài sản, tỷ suất sinh lời như tăng doanh thu, giảm chi phí, tăng vòng quay tài sản, thay đổi cơ cấu vốn. Tiếp tục để đánh giá ảnh hưởng từng yếu tố tới ROE như thế nào, ta sử dụng công thức sau đây:

$$\Delta ROE_{ROS} = (ROS_{n+1} - ROS_n) * AU_n * EM_n$$

$$\Delta ROE_{AU} = ROS_{n+1} * (AU_{n+1} - AU_n) * EM_n$$

$$\Delta ROE_{EM} = ROS_{n+1} * AU_{n+1} * (EM_{n+1} - EM_n)$$

Trong đó: AU là hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp

EM là hệ số vốn chủ sở hữu.

Phương trình trên cho ta thấy được mối quan hệ và tác động của các nhân tố là các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản.

Phân tích báo cáo tài chính bằng mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp, có thể đánh giá đầy đủ khách quan các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó tiến hành công tác tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

1.4 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1 Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn

1.4.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động tài sản

Phân tích kết cấu tài sản đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp, mục đích là để tìm hiểu sự hợp lý của phân bổ và sử dụng tài sản. Từ đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, đánh giá một cách tổng quát quy mô, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Kết cấu tài sản của doanh nghiệp có hai loại là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, mỗi loại tài sản có nhiều loại khác nhau và mỗi loại doanh nghiệp khác nhau thì có cơ cấu tài sản khác nhau.

Phương pháp phân tích là tiến hành xác định tỉ trọng từng loại tài sản ở thời điểm đầu năm và cuối kì, sự thay đổi về tỉ trọng giữa đầu năm và cuối kì và tìm nguyên nhân cụ thể của chênh lệch tỉ trọng này. Qua đó so sánh số tuyệt đối và tỉ trọng có thể thấy sự thay đổi về số lượng quy mô và tỉ trọng từng loại tài sản để có thể rút ra nhận xét xác định và phù hợp, cần liên hệ với tình hình biến động của từng khoản mục tài

sản cụ thể. Đánh giá tính hợp lý của từng biến động và có thể nhận xét, kết luận về quy mô năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

Sự biến động của Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và sự biến động của các khoản phải thu khách hàng cũng như chính sách tín dụng của doanh nghiệp dành cho khách hàng, khoản này ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn của doanh nghiệp. Biến động của hàng tồn kho làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh từ khâu lưu kho đến khâu tiêu thụ. Sự biến động của TSCĐ cho biết quy mô năng lực sản xuất của doanh nghiệp cũng như đưa ra định hướng phát triển theo chiều rộng hay chiều sâu.

Khi phân tích cơ cấu tài sản cần xem xét tỉ suất đầu tư, tỉ suất đầu tư phản ánh tình trạng trang thiết bị cơ sở vật chất, kĩ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỉ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất thể hiện năng lực sản xuất và phát triển lâu dài. Nếu các nhân tố khác không đổi mà tỉ suất này tăng chứng tỏ năng lực sản xuất có xu hướng tăng lên và nếu tỉ suất này giảm chứng tỏ năng lực sản xuất có xu hướng giảm xuống.

1.4.1.2 Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trên bảng cân đối kế toán, cơ cấu từng nguồn vốn trong tổng nguồn vốn phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với từng khoản vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Phương pháp phân tích là xác định tỉ trọng từng khoản vốn ở thời điểm đầu năm và cuối kì và sự thay đổi về tỉ trọng giữa đầu năm và cuối kì và tìm nguyên nhân cụ thể của tỉ trọng chênh lệch này. Qua đó so sánh bằng số tuyệt đối và tỉ trọng có thể thấy sự thay đổi về số lượng quy mô và tỉ trọng từng loại vốn. Để có thể rút ra nhận xét xác đáng và phù hợp, cần liên hệ với tình hình biến động của từng loại vốn. Cơ cấu nguồn vốn tốt và hợp lý làm cho doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh và đảm bảo khả năng tự chủ về tình hình tài sản.

Nếu tình hình nguồn vốn đảm bảo có thực, đảm bảo những quy định về nợ, sự chuyển biến về giá trị, tỉ trọng phù hợp với việc đảm bảo chế độ tiêu chuẩn tài chính, phù hợp với các quan hệ thanh toán thông thường và phương hướng sản xuất kinh doanh thì đây là một cơ cấu nguồn vốn tích cực và ngược lại.

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay khó khăn mà doanh nghiệp phải tự mình đương đầu. Được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tự tài trợ.

Nguồn VCSH

$$\text{Tỉ suất tự tài trợ} = \frac{\text{---}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỉ suất này càng cao thì thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

1.4.2 Phân tích cân bằng tài chính

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện sự tương quan về cơ cấu vốn và giá trị của các tài sản của doanh nghiệp, đồng thời nó cũng phản ánh tương quan về chu kỳ luân chuyển tài sản và chu kỳ thanh toán nguồn vốn. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích đánh giá được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư.

Tài sản	Nguồn vốn
Vốn bằng tiền	Nguồn vốn ngắn hạn
Đầu tư tài chính ngắn hạn	
Khoản phải thu	
Hàng tồn kho	
Tài sản lưu động khác	
Tài sản cố định	Nguồn vốn dài hạn
Đầu tư tài chính dài hạn	
Xây dựng cơ bản dở dang	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	

- + Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nguồn vốn ngắn hạn thì chứng tỏ điều này là hợp lý, doanh nghiệp đã giữ vững được quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nguồn vốn ngắn hạn, đã đảm bảo được nguyên tắc tài trợ về sự hài hòa kỳ hạn giữa nguồn vốn và tài sản ngắn hạn.
- + Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nguồn vốn ngắn hạn nghĩa là doanh nghiệp không giữ vững được mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn

vốn ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, mặc dù nguồn vốn ngắn hạn có thể do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn nợ dài hạn. Tuy nhiên, chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán có thể dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và một hệ quả tài chính xấu hơn có thể xảy ra.

- + Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn dài hạn, phần thiếu hụt được bù đắp bởi VCSH thì điều này là hợp lý, doanh nghiệp đã sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn và cả VCSH. Nhưng nếu phần thiếu hụt được bù đắp bằng nguồn vốn ngắn hạn thì là không hợp lý.
- + Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn dài hạn, một phần nợ dài hạn đã được sử dụng để tài trợ tài sản ngắn hạn. Hiện tượng này vừa lãng phí lãi vay nợ dài hạn vừa thể hiện sai mục đích nguồn vốn ngắn hạn.

Ngoài ra, khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn chúng ta cần chú trọng đến nguồn vốn lưu động thường ròng. Nguồn vốn lưu động ròng không những biểu hiện quan hệ giữa cân đối giữa tài sản với nguồn vốn mà nó còn có thể cho chúng ta nhận thức được những dấu hiệu tình hình tài chính trong sử dụng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned}\text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}\end{aligned}$$

Nếu vốn lưu động ròng lớn hơn 0 phản ánh khả năng thanh toán tốt, thừa nguồn vốn dài hạn, có thể mở rộng kinh doanh, còn nếu hệ số này nhỏ hơn 0 chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng một phần vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn.

1.4.3 Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn

Trong bất kỳ một doanh nghiệp nào, vốn chiếm vai trò đặc biệt quan trọng vì phục vụ công ty hoạt động kinh doanh một cách liên tục và hiệu quả. Việc phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của công ty cũng được xem trọng rất lớn, tạo vốn là việc doanh nghiệp làm tăng nguồn vốn đặc biệt là tiền để có thêm nguồn tài trợ cho các hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp tiếp tục sử dụng vốn từ nguồn đã tạo ra thêm để đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

Trong Bảng CĐKT luôn có nguyên tắc:

$$\begin{aligned}\text{Tổng tài sản} &= \text{Tổng nguồn vốn} \\ \text{Tổng tài sản} &= \text{Nợ phải trả} + \text{VCSH}\end{aligned}$$

Tổng tài sản bao gồm Tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Hàng tồn kho và tài sản dài hạn. Nguồn vốn bao gồm Nợ phải trả và VCSH, doanh nghiệp có phương trình tạo tiền sau:

$$Tiền = Nợ phải trả + VCSH - TSDH - Hàng tồn kho - Phải thu NH - Đầu tư$$

Sự biến động của tiền có mối quan hệ với các khoản trên, do đó công ty có thể tạo vốn bằng cách tăng nguồn đi vay (vay ngắn hạn hoặc dài hạn) và VCSH hoặc giảm tài sản như TSDH, Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn. Ngược lại, doanh nghiệp sử dụng vốn khi giảm các khoản nợ, VCSH hoặc đầu tư vào máy móc thiết bị, Hàng tồn kho... nhằm tăng Tài sản. Việc lựa chọn tạo nguồn vốn từ đâu và sử dụng vốn như thế nào cần nhà quản trị phân tích tình hình và lên kế hoạch trước và nhờ sử dụng Bảng tài trợ. Việc phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn sẽ giúp các nhà phân tích nhìn ra những điểm đầu tư chưa hiệu quả gây thiếu hoặc ứ đọng vốn, mất mát và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó, nhà phân tích sẽ đưa ra giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn.

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là bảng tài trợ, nó giúp xác định rõ các nguồn cung ứng vốn và việc sử dụng các nguồn vốn đó. Từ đó xác định được doanh nghiệp sử dụng vốn có đúng mục đích không, có hiệu quả không để có biện pháp phù hợp để điều chỉnh cách sử dụng vốn.

Bảng1.1. Bảng tài trợ

	31/12/(N-1)	31/12/N	Tạo vốn	Sử dụng vốn
Tài sản				
Tiền				
Các khoản phải thu				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn				
Nợ dài hạn				
Vốn chủ sở hữu				
TỔNG CỘNG				

Việc sử dụng bảng tài trợ là cơ sở để chỉ ra những trọng điểm đầu tư, nguồn vốn chủ yếu được hình thành đầu tư, để đánh giá việc sử dụng vốn có hiệu quả hay không và nguồn vốn có hình thành ổn định, an toàn không.

1.4.4 Phân tích kết quả kinh doanh

Sử dụng báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh, ta tiến hành đánh giá kết quả kinh doanh theo nội dung chủ yếu sau:

Phân tích doanh thu

Doanh thu là chỉ tiêu tài chính quan trọng, đây là nguồn thu nhập quan trọng để doanh nghiệp chi trả trong quá trình hoạt động kinh doanh. Phân tích doanh thu giúp các nhà quản trị thấy được ưu nhược điểm trong quá trình hoạt động từ đó biết được yếu tố nào làm tăng giảm doanh thu, từ đó loại bỏ rút kinh nghiệm, đẩy mạnh phát triển theo hướng tích cực nhằm nâng cao lợi nhuận.

So sánh doanh thu, biến động doanh thu của kỳ này so với kỳ trước hoặc với kỳ kế hoạch hoặc với chỉ số trung bình ngành để thấy rõ được doanh thu thực tế của doanh nghiệp. Khi xem xét tới doanh thu ta nên xem xét thêm các yếu tố tác động ảnh hưởng đến doanh thu.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa thuộc những hoạt động sản xuất kinh doanh chính và doanh thu về cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ doanh thu của doanh nghiệp, nó phản ánh quy mô của quá trình sản xuất hay trình độ của tổ chức chỉ đạo sản xuất kinh doanh. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ còn là nguồn vốn quan trọng giúp chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh thu phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố khác nhau, do đó để có thể khai thác tiềm năng tăng doanh thu cần tiến hành phân tích thường xuyên và đều đặn.

Phân tích chi phí

Tất cả các khoản chi phí đều là dòng tiền ra của doanh nghiệp, bao gồm các khoản như giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay và các khoản phát sinh khác. Cần phải phân tích các khoản tiền ra này để thấy được lượng tiền bỏ ra có phù hợp và bù đắp nổi lượng tiền thu vào hay không. Nếu như chi phí bỏ ra quá lớn hoặc tốc độ tăng nhanh hơn doanh thu thì chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng các nguồn lực chưa hiệu quả cần phải có những biện pháp đề ra để quản lý chặt khoản chi phí cho phù hợp.

Phân tích chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bằng cách so sánh tăng giảm chi phí so với kỳ trước hoặc so với kế hoạch hoặc so với chỉ số trung bình ngành. So sánh có thể được tiến hành theo chỉ tiêu tổng chi phí, hoặc chi phí bình quân hoặc tỷ trọng phí theo từng khoản mục hoặc từng thành phần hoặc theo từng đơn vị bộ phận trực thuộc hoặc trung bình toàn ngành. Để có thể nhận định được sự thay đổi chi phí cần đặt chúng trong mối quan hệ với khối lượng, sản lượng

hàng hóa tiêu thụ. Khi so sánh, nếu thay đổi chi phí có xu hướng dẫn đến làm tăng mức chi phí bình quân hoặc làm tăng tỷ trọng chi phí cần phân tích sâu hơn để thấy rõ nguyên nhân.

Giá vốn hàng bán: là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị mua hàng hóa, giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ đã bán. Giá vốn hàng bán là yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp có vấn đề với giá vốn hàng bán thì phải theo dõi và phân tích từng cấu phần cấu nó: nhân công trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp,...

Chi phí tài chính: bao gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của doanh nghiệp.

Yếu tố chi phí thể hiện sự hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu chi phí bỏ ra quá lớn hoặc tốc độ chi phí lớn hơn tốc độ doanh thu, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực không hiệu quả

Phân tích lợi nhuận

Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện kết quả của quá trình kinh doanh, lợi nhuận giúp doanh nghiệp tính được các chỉ tiêu tài chính khác nhằm đánh giá khả năng sinh lời của công ty. Để thấy được thực chất kết quả kinh doanh là cao hay thấp, đòi hỏi sau một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh cần tiến hành phân tích mối quan hệ giữa tổng doanh thu và tổng chi phí và mức lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được. Lợi nhuận là cơ sở để tính ra các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và mục đích cuối cùng vẫn là muốn mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp.

Nội dung phân tích lợi nhuận bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận, nguyên nhân, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình biến động lợi nhuận. Mục đích của phân tích lợi nhuận là đánh giá số lượng và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, kết quả sử dụng các yếu tố sản xuất.

So sánh lợi nhuận thực hiện, lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận các kỳ trước để thấy được mức độ tăng giảm của lợi nhuận từ các hoạt động. Qua đó đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện kế hoạch và đồng thời xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng loại hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp.

Qua những phân tích trên, nhận xét và những đánh giá được rút ra từ doanh thu, lợi nhuận, chi phí để làm rõ thêm xu hướng vận động của kết quả kinh doanh và đưa ra quyết định quản lý tài chính phù hợp nhất.

1.4.5 Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Phân tích lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động thay đổi giá cả.

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tập trung vào ba luồng tiền đó là: Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính, ba luồng tiền trên đều có những đặc điểm giống và khác nhau cụ thể là có dòng tiền ra và vào khác nhau.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần tiến hành so sánh lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh với các hoạt động khác. So sánh các khoản mục chi ra và thu vào để thấy được tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động nào, hoạt động nào thu được nhiều nhất và hoạt động nào thu được tiền ít nhất. Đánh giá khả năng tạo tiền cũng như sức mạnh tài chính của doanh nghiệp đó chính là khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh.

Lưu chuyển dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là toàn bộ dòng tiền thu và chi liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu lượng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn hai lượng tiền còn lại tức là hoạt động mang lại tiền chủ yếu từ hoạt động kinh doanh. Lưu chuyển thuần từ hoạt động này dương thể hiện công ty đã cân đối được thu chi.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư là toàn bộ dòng tiền thu và chi liên quan đến hoạt động đầu tư như bán tài sản, bán chứng khoán đầu tư, thu nợ, thu các phần đầu tư về, mua tài sản, chứng khoán,... Khi phân tích nên đi so sánh giữa hai kỳ, nếu thấy dòng tiền này tăng chứng tỏ doanh nghiệp đang mở rộng hoạt động kinh doanh hay các hoạt động thanh lý tài sản, góp vốn, cho vay mang lại hiệu quả tốt, và nếu dòng tiền này giảm chứng tỏ doanh nghiệp đang giảm đầu tư cho tương lai. Lưu chuyển này

mà dương thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp là hẹp vì đây là kết quả của số tiền bán tài sản cố định và thu hồi vốn đầu tư tài chính nhiều hơn số tiền chi ra để mở rộng đầu tư, mua sắm tài sản cố định và tăng đầu tư tài chính.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính là toàn bộ dòng tiền thu và chi liên quan đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp như góp vốn, vay vốn dài hạn, ngắn hạn, góp vốn liên doanh, phát hành trái phiếu,...hay chính nó cũng phản ánh được một phần kết quả kinh doanh của doanh nghiệp như chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, chi trả nợ cho chủ nợ và chi trả cổ tức, lợi tức,... Lưu chuyển tiền này dương thể hiện lượng vốn cung ứng bên ngoài tăng, cho thấy tạo tiền từ hoạt động tài chính là do sự tài trợ từ bên ngoài, doanh nghiệp sẽ bị phụ thuộc vào nguồn cung ứng bên ngoài.

Việc phân tích khả năng tạo tiền dựa trên việc xác định tỷ trọng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng dòng tiền thu vào trong kỳ và tỷ trọng tiền chi ra của từng hoạt động trong tổng tiền chi ra trong kỳ.

Tổng tiền thu vào từng hoạt động

Tỷ trọng các dòng tiền thu vào = $\frac{\quad}{\quad}$

Tổng tiền trong kỳ

Tổng tiền chi cho từng hoạt động

Tỷ trọng các dòng tiền chi ra = $\frac{\quad}{\quad}$

Tổng tiền trong kỳ

Tỷ trọng này thể hiện mức độ đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp.

1.4.6 Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Mặc dù báo cáo tài chính cho ta biết về tổng quát tình hình tài chính doanh nghiệp nhưng vẫn chưa thực sự chi tiết và rõ ràng về thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Thêm vào đó là các chỉ tiêu tài chính sẽ giải thích thêm về mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp.

1.4.6.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng thanh toán ngắn hạn thể hiện khả năng đối với nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn hay năng lực thực hiện cam kết về các món nợ khi chúng đến hạn và bị chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu và giá trị cấu tài sản ngắn hạn và khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành tiền trong một thời gian nhất định.

Đây là chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu,... Họ luôn nghi ngờ về khả năng trả nợ các khoản nợ khi tới hạn.

Khả năng thanh toán cao thì chịu rủi ro ít hơn nhưng lợi nhuận lại không cao vì giữ tiền mặt quá nhiều, giá trị khoản phải thu và hàng tồn kho cao do đó không sử dụng tốt các khoản tiền của mình để sinh lợi nhuận. Và ngược lại, khả năng thanh toán thấp thì rủi ro cao nhưng lợi nhuận có thể cao vì tài sản ngắn hạn sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn nhỏ.

Khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu này phản ánh lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng tài sản đảm bảo.

Tổng tài sản

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{---}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Trị số chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 doanh nghiệp càng có khả năng thanh toán tổng quát cao. Ngược lại nếu trị số này mà nhỏ hơn 1 doanh nghiệp không đảm bảo khả năng trả các khoản nợ.

Mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trả các khoản nợ khi đến hạn trả nhưng doanh nghiệp không có đủ tiền hay các khoản tương đương tiền để chi trả doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán tài sản đi để trả nợ. Thông thường trị số này ≥ 2 , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi nợ khi đáo hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành

Hệ số đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Là một trong những thước đo khả năng thanh toán của doanh nghiệp rộng rãi nhất.

Tài sản ngắn hạn

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{---}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác.

Tổng nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải trả trong năm bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn phải trả và các khoản phải trả khác.

Tỉ số này cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Nếu hệ số này ≥ 1 chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài

chính bình thường có khả quan. Ngược lại, nếu hệ số này <1 doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ là thấp. Tuy nhiên không phải hệ số này càng cao càng tốt, hệ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản cố định hay việc quản lý tài sản ngắn hạn không hiệu quả. Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỉ suất này theo tiêu chuẩn ngành, ngành nghề nào mà tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số này là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi thành tiền nó có khả năng thanh toán kém nhất vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kì không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{---}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu khả năng thanh toán nhanh = 1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh. Nếu <1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và nếu >1 doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa khẳng định được doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn không. Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn không.

Tiền + Các khoản tương đương tiền

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{---}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này nếu > 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0,5 thì doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì lại không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.4.6.2 Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỉ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn,

cơ cấu tài sản, tỉ suất tự tài trợ sẽ có cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Hệ số nợ

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao thì khả năng độc lập về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ các khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng nhỏ.

Tỉ suất tự tài trợ

Tỉ suất này cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỉ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} * 100$$

Tỉ suất này nếu lớn hơn 1 thì khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh, có nhiều vốn tự có có tính độc lập cao với chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép từ các khoản nợ vay. Khi tỉ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn.

Khả năng thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả ba hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào. Hệ số này cho biết vốn đi vay đã sử dụng tốt đến mức nào và đem lại lợi nhuận là bao nhiêu có bù đắp được lãi vay phải trả không.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Số tiền lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

1.4.6.3 Nhóm chỉ số về khả năng hoạt động

Nhóm chỉ số này được dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

Vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào hay thể hiện một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho góp phần tạo ra bao nhiêu doanh thu. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá tốt vì doanh nghiệp đầu tư cho hàng tồn kho thấp.

Giá vốn hàng bán

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\quad}{\quad}$$

Hàng tồn kho

Khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho còn thể hiện qua số ngày dự trữ hàng tồn kho. Số ngày dự trữ hàng tồn kho cho biết độ dài của thời gian dự trữ và sự cung ứng hàng tồn kho trong thời gian đó. Cũng cho biết doanh nghiệp có dự trữ thừa hay thiếu không.

360 ngày

$$\text{Số ngày dự trữ hàng tồn kho} = \frac{\quad}{\quad}$$

Số vòng quay hàng tồn kho

Số ngày được quy định là 360 ngày, số ngày vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ chứng tỏ vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì hiệu quả kinh doanh được đánh giá tốt.

Vòng quay các khoản phải thu

Nợ phải thu là một bộ phận tài sản của doanh nghiệp trong luân chuyển, là phần vốn của doanh nghiệp tồn tại trong hoạt động kinh doanh hoặc bị chiếm dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy mô nợ phải thu phụ thuộc vào chính sách bán hàng và thu nợ của doanh nghiệp.

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, được xác định theo công thức sau đây:

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay các khoản thu} = \frac{\quad}{\quad}$$

Khoản phải thu

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu càng nhanh là tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Nếu vòng quay các khoản phải thu nhỏ hơn kì trước tức là thời gian bán chịu cho khách hàng dài hơn là

không tốt, doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian hơn để thu tiền bán hàng trả chậm sẽ dẫn đến ứ đọng vốn kéo thu nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng đó cũng là dấu hiệu tốt nếu tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ các khoản phải thu và nếu vận dụng đúng chính sách bán chịu sẽ mở rộng thêm thị phần và làm tăng doanh thu.

Kì thu nợ trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản thu. Nó cho biết hiệu quả của cơ chế tín dụng.

360 ngày

$$\text{Kì thu nợ trung bình} = \frac{\text{Vòng quay khoản phải thu}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kì thu nợ trung bình càng ngắn có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao. Tuy nhiên kì thu nợ ngắn có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ đánh mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh. Kì thu nợ trung bình dài thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng lớn, vốn bị ứ đọng ở khâu thanh toán, khả năng sinh lợi thấp.

Vòng quay tài sản ngắn hạn

Đánh giá vòng quay TSNH và kì luân chuyển TSNH: một đồng TSNH góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

Vòng quay TSNH là tỉ số cho biết trong kì TSNH được sử dụng bao nhiêu vòng. Chỉ số này được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần trong kì với số dư bình quân TSNH.

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn

Vòng quay TSNH kì này nhỏ hơn kì trước tức là TSNH đang bị doanh nghiệp sử dụng kém hiệu quả và nếu vòng quay TSNH mà tăng lên thì có nghĩa doanh nghiệp đang sử dụng TSNH có hiệu quả hơn kì trước. Vòng quay TSNH sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới kì luân chuyển TSNH.

360 ngày

$$\text{Kì luân chuyển TSNH} = \frac{\text{Vòng quay TSNH}}{\text{Vòng quay TSNH}}$$

Vòng quay TSNH

Tốc độ luân chuyển TSNH nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức công tác cung ứng sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp có hợp lí hay không, các khoản vật tư

sử dụng tốt hay xấu. Khi vòng quay TSNH tăng lên trong kì làm cho kì luân chuyển TSNH giảm xuống dẫn đến doanh nghiệp sử dụng hiệu quả TSNH và ngược lại.

Vòng quay tài sản dài hạn

Đánh giá vòng quay TSDH và kì luân chuyển TSDH: một đồng TSDH góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Đo lường được việc sử dụng tài sản cố định đạt hiệu quả như thế nào. Vòng quay TSDH là tỉ số cho biết trong kì TSDH được sử dụng bao nhiêu vòng, được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần trong kì với số dư bình quân TSDH.

$$\text{Vòng quay TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tỉ suất này càng cao thể hiện TSDH được sử dụng có hiệu quả, đồng thời phản ánh một số bộ phận của TSDH đã dịch chuyển nhanh vào giá trị sản phẩm và sớm hoàn thành kì luân chuyển của nó, sớm thu hồi vốn đầu tư. Do đó doanh nghiệp có thể sử dụng một bộ phận của TSDH này phục vụ nhu cầu đầu tư máy thiết bị. Và nếu tỉ suất này thấp thể hiện hiệu suất sử dụng máy móc chưa cao, có thể do doanh thu trong kì thấp vì đồng vốn bị ứ đọng.

Vòng quay tổng tài sản

Tỉ suất này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng toàn bộ tài sản, cho thấy một đồng vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc một đồng tài sản quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn có thể đánh giá khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư. Mức độ vòng quay càng cao, hiệu quả hoạt động càng tốt.

$$\text{Vòng quay toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

1.4.6.4 Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Bất kì một doanh nghiệp nào khi kinh doanh đều quan tâm tới lợi nhuận, lợi nhuận càng cao thì doanh nghiệp càng khẳng định được vị trí của mình trên nền kinh tế thị trường. Nhưng chỉ thông qua số lợi nhuận đạt được mà đánh giá được chất lượng hoạt động kinh doanh là không đúng vì số lợi nhuận này phải tương xứng với lượng chi phí và khối lượng tài sản đã sử dụng. Vì vậy cần phải đặt lợi nhuận trong các mối quan hệ với vốn, tài sản, nguồn lực kinh tế tài chính mà doanh nghiệp đã sử dụng để tạo ra nó. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thể hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Chỉ số này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu nói lên cứ một đồng doanh thu sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí,... Khi phân tích tỷ suất này cần xem xét đến đặc điểm kinh doanh của ngành, kỳ kinh doanh của doanh nghiệp và chi phí ảnh hưởng như thế nào tới lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp đang sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản chung của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ kinh doanh và ngành nghề kinh doanh, do đó người phân tích chỉ sử dụng tỷ số này trong so sánh doanh nghiệp với bình quân toàn ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành và so sánh cùng thời kỳ.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu (ROE)

Đây là chỉ số được các nhà đầu tư, cổ đông của doanh nghiệp quan tâm nhất vì nó sẽ phản ánh được những gì mà họ được hưởng. Việc bỏ vốn vào hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu rất mạo hiểm nhưng lại mang lợi nhuận cao hơn. Họ thường dùng chỉ tiêu doanh lợi vốn tự có làm thước đo mức doanh lợi trên mức đầu tư của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu này nói lên cứ một đồng vốn chủ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Kết quả tính toán tỷ suất này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tự có càng cao. Được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

1.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1 Nhân tố chủ quan

Các đối tượng phân tích và sử dụng khác nhau sẽ khai thác báo cáo phân tích khác nhau và mục đích phân tích khác nhau sẽ đưa ra các chỉ số khác nhau từng góc cạnh khác nhau. Các nhà đầu tư chỉ quan tâm đến giá trị thị trường của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi mà phân tích theo các giá trị liên quan đến tăng trưởng phát triển của doanh nghiệp. Còn đối với khách hàng thì học sẽ quan tâm đến khả năng tồn tại, tính thanh khoản của doanh nghiệp...do vậy, có rất nhiều mục đích khác nhau làm cho các báo cáo phân tích cũng khác nhau và phong phú.

Về phương pháp phân tích tài chính thì đối với từng doanh nghiệp khác nhau với đặc thù kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, thị trường riêng, nhà phân tích cần linh hoạt lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá phù hợp vì việc áp dụng chúng vào từng doanh nghiệp cụ thể để cho đánh giá chính xác không phải dễ dàng.

Chất lượng thông tin sử dụng là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng phân tích tài chính, vì khi thông tin sử dụng không chính xác, không phù hợp thì dẫn đến những phân tích có được không có ý nghĩa. Từ những thông tin bên ngoài hay bên trong doanh nghiệp đến tình hình nền kinh tế trong và ngoài nước không ngừng biến động, tác động đến điều kiện doanh thu của doanh nghiệp. Hơn nữa tiền lại có giá trị theo thời gian, một đồng tiền hôm nay có giá trị khác đồng tiền trong tương lai. Do đó tính kịp thời, giá trị dự đoán là đặc điểm cần thiết làm nên sự phù hợp của thông tin. Thiếu đi sự phù hợp và chính xác, thông tin không còn độ tin cậy gây ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính. Vì vậy, thông tin sử dụng phân tích tài chính là nền tảng của phân tích tài chính và rất quan trọng cho phân tích.

Để có được thông tin phù hợp và chính xác nhưng tập hợp và xử lý thông tin đó như thế nào để đưa ra kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao lại là điều không đơn giản và điều này còn phụ thuộc vào trình độ của nhà phân tích. Từ các thông tin thu thập được nhà phân tích phải tính toán và thiết lập ra sao để phù hợp và lý giải được tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định được thế mạnh cũng như điểm yếu và nguyên nhân gây ra nó. Chính tầm quan trọng và sự phức tạp của phân tích tài chính đòi hỏi cán bộ phân tích phải có trình độ chuyên môn cao.

1.5.2 Nhân tố khách quan

Phân tích tài chính cũng cần xem xét đến hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp. Thông qua hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh phân phối lợi nhuận, do có sự khác nhau về hình thức pháp lý sẽ ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính. Phân tích tài chính sẽ trở lên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu xét tới hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành, người

ta chỉ có thể đem so sánh với tỷ lệ tương ứng với các doanh nghiệp khác có đặc điểm và điều kiện sản xuất kinh doanh tương tự mà biết được tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu. Thông qua đối chiếu với hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành, nhà quản lý tài chính biết được vị thế của doanh nghiệp mà từ đó đánh giá được thực trạng tài chính của mình cũng như sự phát triển của mình có bị tụt hậu hay không.

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định, môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính. Phân tích tài chính là hoạt động diễn ra tại hiện tại, đánh giá các hoạt động tài chính trong quá khứ và hiện tại và dự đoán những điều xảy ra trong tương lai. Sự biến động của môi trường kinh tế cũng sẽ ảnh hưởng đến phân tích tài chính và càng có biến động nhiều thì việc dự đoán càng thiếu chính xác và khó khăn. Những biến động của môi trường kinh tế bao gồm sự ổn định của nền kinh tế, giá cả thị trường, lãi suất, tiền thuế, sự cạnh tranh trên thị trường, sự tiến bộ của kỹ thuật, công nghệ hay sự hoạt động của thị trường tài chính và các hệ thống các tổ chức trung gian. Tất cả sự biến động đó đều cần xem xét và nó có ảnh hưởng đến việc phân tích tài chính doanh nghiệp.

Các chính sách cũng như luật pháp mà Nhà nước ban ra để điều hành và tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng tạo thuận lợi cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế. Những thay đổi trong chính sách tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó cũng tác động đến hiệu quả hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra, những quy định về chuẩn mực kế toán do bộ Tài chính ban hành là cơ sở xây dựng các báo cáo tài chính, nguồn thông tin quan trọng bậc nhất trong phân tích tài chính, những chuẩn mực càng cụ thể, rõ ràng thì chất lượng các báo cáo càng cao, làm tăng hiệu quả phân tích tài chính, giảm thiểu chi phí, thời gian phân tích.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM VÀ VT THỊNH HƯNG

2.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng

Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng là một Công ty TNHH được thành lập cách đây 05 năm. Sau một thời gian thành lập Công ty đã có một đội ngũ cán bộ công nhân viên quản lí có nhiều kinh nghiệm. Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải, bốc xếp và kinh doanh thương mại.

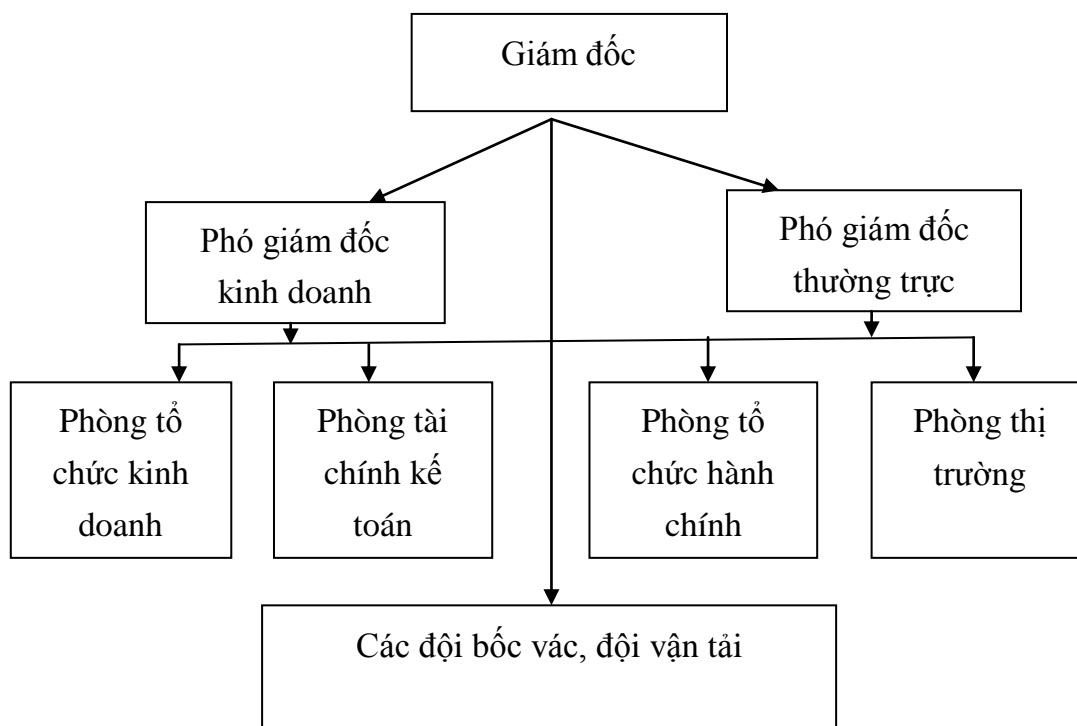
- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng
- Địa chỉ: Số 06 đường Cam, thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 0915223287
- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh vận tải và bốc xếp hàng hóa
- Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng tiền thân là một nhóm người có người quản lí chuyên kinh doanh vận tải và bốc xếp hàng hóa như: bia, gạo và các loại hàng hóa đa dạng khác. Sau dần kinh doanh thuận lợi và phát triển theo hướng đi lên và lượng hàng hóa tăng lên gấp nhiều lần đòi hỏi cần có một tổ chức quản lí hoạt động kinh doanh.
- Ngày 29/06/2009 Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh của công ty TNHH số 0900629457 đăng kí lần đầu.
- Hiện tại công ty vẫn đang hoạt động trên đà phát triển theo nền kinh tế thị trường.

2.1.2 Bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

– Giám đốc Công ty

Giám đốc công ty là người đứng đầu trong công ty, có toàn quyền quyết định về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Giám đốc công ty là người giữ vai trò chủ chốt, quán xuyến phụ trách chung và khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho công nhân viên trong công ty làm việc và phát huy. Bên cạnh đó cũng là người tổ chức chỉ đạo kiểm tra đôn đốc và thực hiện kế hoạch công ty đề ra. Thường xuyên đúc kết kinh nghiệm trong kinh doanh, kịp thời nắm bắt sự đổi mới, đồng thời cũng là người chịu trách nhiệm chính về các vấn đề trong công ty.

– Phó giám đốc kinh doanh

Phó giám đốc kinh doanh chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu cần thiết của khách hàng, những nguồn hàng cần phục vụ. Từ đó, xây dựng lên những phương án kinh doanh chính xác, kịp thời đảm bảo hiệu quả kinh tế.

– Phó giám đốc thường trực

Phó giám đốc thường trực cung cấp những thông tin giúp giám đốc theo dõi và điều hành các chi nhánh.

– Phòng tổ chức kinh doanh

Phòng tổ chức kinh doanh có chức năng lập ra các kế hoạch về hoạt động kinh doanh thông qua sự phê chuẩn của Giám đốc.

– *Phòng tài chính kế toán*

Phòng tài chính kế toán có chức năng quản lý và thực hiện mọi hoạt động về tài chính của công ty. Thực hiện việc ghi chép, tính toán, phản ánh trung thực, kịp thời, đầy đủ quá trình luân chuyển tài sản, vật tư, tiền vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thanh toán kịp thời chính xác, hạch toán đúng chế độ quy định của Nhà nước.

Tổng hợp chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xác định kết quả kinh doanh trong toàn công ty.

– *Phòng tổ chức hành chính*

Phòng tổ chức hành chính có chức năng quản lý về số lượng lao động trong toàn công ty, kịp thời giải quyết các chế độ như tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn công ty và lĩnh vực hành chính quản trị, đón tiếp.

– *Phòng thị trường*

Tiếp cận thị trường, nắm bắt các thông tin kinh tế kịp thời đưa vào kinh doanh. Kí và thực hiện hợp đồng với khách hàng, phụ trách giới thiệu và bán sản phẩm cũng như dịch vụ cho công ty.

– *Các đội bốc vác, công nhân vận tải*

Các đội này có nhiệm vụ thực hiện công việc đã được giao phó, là nơi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có yếu tố quyết định đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tạo uy tín cho Giám đốc và cho toàn thể công ty.

2.1.3 Ngành nghề kinh doanh

Như qua phần giới thiệu chung về công ty, công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng theo lĩnh vực kinh doanh vận tải, bốc xếp hàng hóa và kinh doanh thương mại. Công ty thành lập cũng đã được 05 năm chuyên về lĩnh vực trên, đã thực hiện hoạt động kinh doanh với nhiều khách hàng, tạo được uy tín trên thị trường vận tải và bốc xếp hàng hóa.

Về mặt kinh doanh thương mại, công ty cũng đã góp vốn kinh doanh với các chủ hàng và cũng tự mình kinh doanh các mặt hàng như: đồng hồ vạn niên, nhựa cao cấp, bia và các loại nước giải khát khác. Mặc dù về mặt kinh doanh thương mại không phải thế mạnh và lĩnh vực chủ yếu của công ty nhưng cũng một phần nào làm tăng khả năng gia nhập thị trường, thử sức mình với kinh doanh và cũng rút ra được những bài học cho tương lai nếu muốn đi sâu sang lĩnh vực kinh doanh thương mại.

.2 Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng.

2.2.1 Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn

2.2.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản

Đơn vị tính: VNĐ

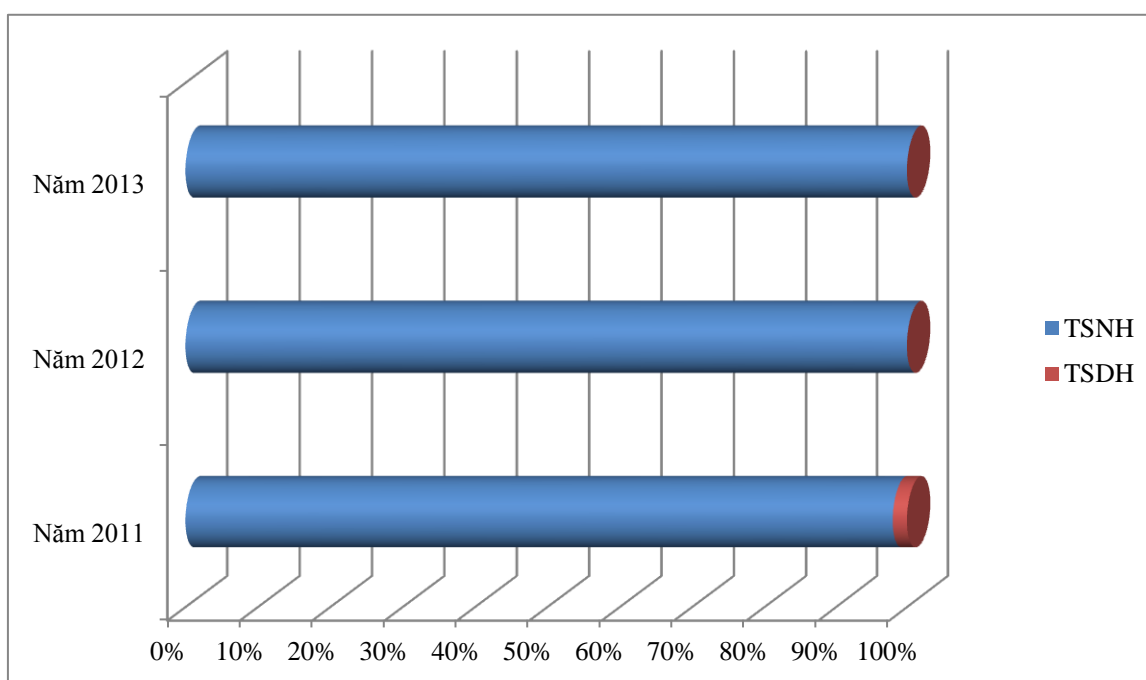
Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tăng giảm			
				Năm 2011 so năm 2012	Tỷ lệ (%)	Năm 2012 so năm 2013	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(4)/(1)	(5)=(3)-(2)	(5)/(2)
A. Tài sản ngắn hạn	5.378.011.287	4.922.249.573	5.303.390.292	(455.761.714)	(8,47)	381.140.719	7,74
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.554.710.778	4.228.601.359	4.018.546.716	(326.109.419)	(7,16)	(210.054.643)	(4,96)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	823.300.509	693.648.214	1.284.843.576	(129.652.295)	(15,74)	591.195.362	85,2
1. Phải thu của khách hàng	823.300.509	693.648.214	1.284.843.576	(129.652.295)	(15,74)	519.195.362	85,2
B. Tài sản dài hạn	100.000.000			(100.000.000)	(100)		
I. Tài sản cố định	100.000.000			100.000.000	(100)		
TỔNG TÀI SẢN	5.478.011.287	4.922.249.573	5.303.390.292	555.761.714	10,1	381.40.719	7,74

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Tổng tài sản năm 2011 của công ty khoảng 5.478.011.287 đồng. Vào năm 2012 tổng tài sản của công ty giảm 555.716.714 đồng so với năm 2011 với tỷ lệ 10,1 %. Điều này cho thấy quy mô hoạt động kinh doanh của công ty đang giảm sút, có thể nói quy mô về vốn của công ty đang giảm xuống. Đến năm 2013 tổng tài sản của công ty tăng 381.140.719 đồng so với năm 2012 với tỉ lệ là 7,74 %. Điều này cho thấy quy mô cung cấp hoạt động kinh doanh của công ty đang tăng lên. Để thấy rõ nguyên nhân của sự biến động này, chúng ta sẽ đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng tài sản.

Trong giai đoạn 2011-2013, ta thấy quy mô tài sản của công ty có những biến động đáng kể. Năm 2011, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản đạt hơn 98% đến năm 2012 và năm 2013 tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản đạt 100%. Điều này cho thấy tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản. Về việc công ty TNHH TM & VT Thịnh Hưng chuyên cung cấp dịch vụ vận tải và bốc xếp mà tài sản cố định lại chiếm tỷ trọng ít và đến năm 2012 và 2013 lại giảm hoàn toàn vì tới năm 2012 công ty đã ký kết góp cổ phần với công ty cổ phần vận tải HABECO chuyên kinh doanh cung cấp dịch vụ bốc xếp. Phương tiện và tài sản để phục vụ công việc cung cấp dịch vụ bốc xếp, vận tải đều do bên công ty cổ phần vận tải HABECO cung cấp, bên công ty Thịnh Hưng chỉ cung cấp nguồn nhân lực và phương thức thực hiện. Doanh thu chủ yếu của công ty cũng từ cung cấp dịch vụ bốc xếp cho công ty cổ phần vận tải HABECO.

Biểu đồ 2.1. Cơ cấu tài sản của công ty giai đoạn 2011-2013



Trong ba năm 2011- 2013, công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Tỷ suất đầu tư TSCĐ cho biết một đồng tài sản có bao nhiêu phần trăm là TSCĐ. Năm 2011, tỷ suất đầu tư TSCĐ là 1,82% và năm 2012- 2013 không có sự biến động gì, sở dĩ là do sự thay đổi về tổng tài sản qua từng năm trong đó thì giá trị của TSCĐ hiện có không thay đổi. Qua đó ta thấy rõ hơn về việc đầu tư tài sản cố định của công ty chưa thực sự mạnh, công ty nên đầu tư thêm vào tài sản cố định như máy móc, thiết bị và vận tải để phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều hướng đi lên. Công ty cần xem xét và cân nhắc giữa các quyết định có nên đầu tư thêm TSCĐ cũng như các khoản đầu tư tài chính dài hạn có thêm cơ hội hay không. Mặc dù đã được hỗ trợ mạnh về phương tiện vận tải cũng như tài sản cố định để thực hiện hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ.

Tài sản ngắn hạn: Trong giai đoạn 2011-2012, tài sản ngắn hạn giảm mạnh 455.716.714 đồng với tỷ lệ là 8,47 % cụ thể ở đây là chủ yếu do tiền và các khoản tương đương tiền giảm 326.109.419 đồng với 7,16 % và các khoản phải thu ngắn hạn giảm 129.652.295 đồng với 15,74 %. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm là một điều đáng ngại cho công ty, như vậy sẽ làm cho khả năng thanh toán tức thời của công ty giảm đi. Các khoản phải thu ngắn hạn gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Nhưng theo số liệu thì các khoản phải thu của khách hàng toàn bộ thuộc phải thu của khách hàng cho thấy công ty không bị rải rác các khoản phải thu vào các nguồn khác mà chủ yếu tập trung vào khách hàng. Do vậy công ty nên đề ra các phương án quản lý vốn hiệu quả, thắt chặt việc cung cấp dịch vụ vận tải cho những khách hàng có khả năng thanh toán, công ty cần phải có chính sách đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu để lâu công ty sẽ bị chiếm dụng về vốn, nguồn vốn của công ty sẽ bị thiếu hụt và phải phụ thuộc nhiều vào khách hàng. Cơ cấu tài sản ngắn hạn không bị phụ thuộc vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Do công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ vận tải và bốc xếp hàng hóa do vậy không có hàng tồn kho.

Trong giai đoạn 2012 đến năm 2013 tài sản ngắn hạn tăng lên 381.140.719 đồng với tỷ lệ 7,74 % năm 2012 so với năm 2013, chủ yếu do tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên 210.054.643 đồng với tỷ lệ 4,96 % mặc dù lượng tiền tăng lên đáp ứng các khoản thanh toán nhanh của công ty nhưng vẫn tăng rất ít chưa thực sự mạnh để có thể bù đắp độ giảm từ năm 2011 so với năm 2012. Tài sản ngắn hạn tăng thực sự ở đây là các khoản phải thu ngắn hạn tăng 591.195.362 đồng với tỉ lệ 85,2 % năm 2012 so với 2013, đây thực sự là bước ngoặt do công ty thực hiện chính sách đẩy mạnh cung cấp dịch vụ, tăng doanh thu. Mặc dù đã làm tăng tài sản ngắn hạn lên rất nhiều (tổng tài sản) nhưng đây cũng một mối lo ngại đòi hỏi công ty phải tỉnh táo thực

sự và đề ra những chính sách phù hợp và kịp thời để thắt chặt khoản phải thu khách hàng.

Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều so với tài sản ngắn hạn, giảm với tỷ lệ 100% từ năm 2011 so với năm 2012, đó là tài sản cố định từ năm 2011 là 100.000.000 đồng và năm 2012 đã không còn. Công ty đã giảm tài sản cố định để phục vụ hoạt động kinh doanh và nguyên nhân đã giải thích ở trên là do bên phía khách hàng là Công ty cổ phần vận tải HABECO chấp nhận cung cấp tài sản cũng như phương tiện vận tải cho Công ty để thực hiện cung cấp dịch vụ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính gây ra giảm tổng tài sản của công ty của năm 2012 so với năm 2011, công ty cần phải đẩy mạnh sản xuất hơn nữa để tăng doanh thu cho những kì sau.

Tài sản dài hạn ở công ty hay chính là tài sản cố định vẫn chưa có sự biến động, vẫn giữ nguyên tình trạng đó. Cho thấy công ty vẫn giữ nguyên chính sách chưa đầu tư vào tài sản cố định, tận dụng việc bên đối tác cung cấp phương tiện. Điều này hoàn toàn phù hợp trong nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn, công ty không có nhu cầu trong việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh vì vậy việc giữ nguyên giá trị TSCĐ, tận dụng việc bên phía khách hàng cung cấp phương tiện tài sản để cung cấp dịch vụ kinh doanh cũng giúp cho công ty tránh lãng phí vốn, tiết kiệm được các khoản đầu tư chưa thực sự cần thiết để có thể tập trung đầu tư vào các nguồn lực đang còn thiếu trong công ty. Mặc dù tận dụng được phương tiện vận tải, tài sản cố định nhưng Công ty vẫn nên có những chính sách an toàn tránh rủi ro khi không thực hiện cung cấp dịch vụ với HABECO nữa, cũng như tránh rủi ro và tìm kiếm khách hàng mới.

2.2.1.2 Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn

Bảng 2.2. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

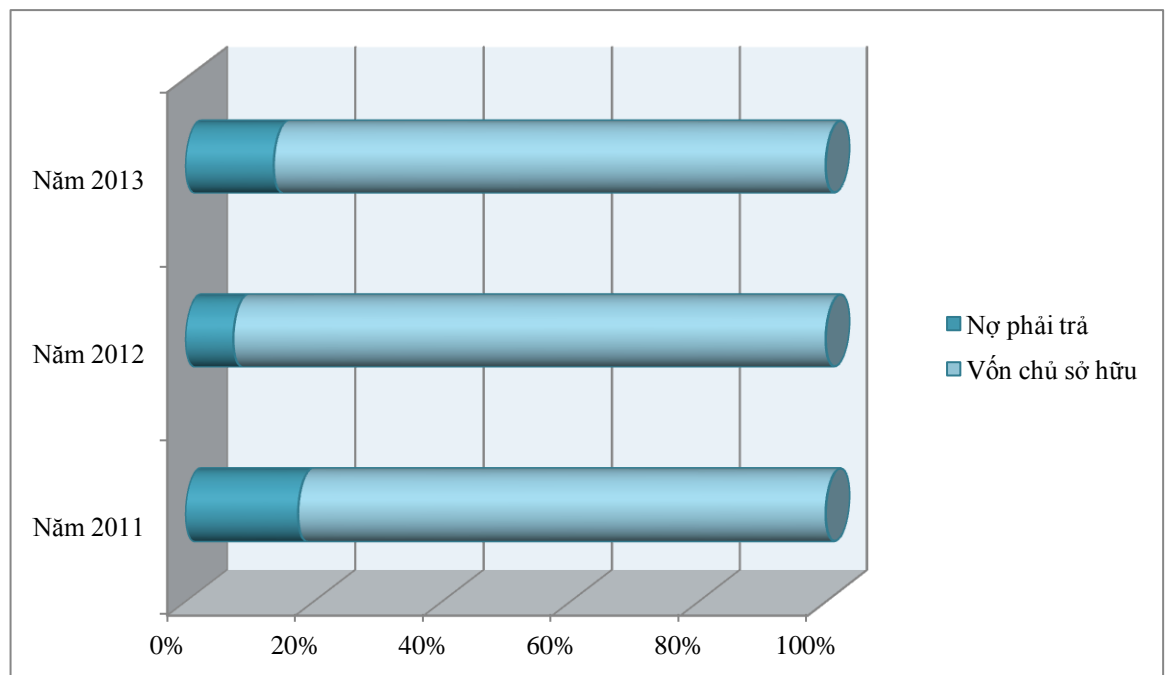
Nguồn vốn	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tăng giảm			
				Năm 2011 so năm 2012	Tỷ lệ (%)	Năm 2012 so năm 2013	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(4)/(1)	(5)=(3)-(2)	(5)/(2)
A. Nợ phải trả	966.247.386	369.527.245	729.875.265	(596.720.141)	(61,75)	360.348.020	97,5
I. Nợ ngắn hạn	966.247.386	369.527.245	729.875.265	(596.720.141)	(61,75)	360.348.020	97,5
2. Phải trả cho người bán	922.801.002	322.097.028	605.557.632	(600.703.974)	(65,1)	283.460.604	88
4. Thuế và khoản nộp Nhà nước	43.446.384	47.430.217	124.317.633	3.983.833	9,17	76.887.416	162,1
B. Vốn chủ sở hữu	4.511.763.901	4.552.722.328	4.573.515.027	40.958.427	0,9	20.792.699	0,4
I. Vốn chủ sở hữu	4.511.763.901	4.552.722.328	4.573.515.027	40.958.427	0,9	20.792.699	0,4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.500.000.000	4.500.000.000	4.556.818.171	0	0	556.818.171	12,37
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.763.901	52.722.328	16.696.856	40.958.427	348,1	(36.025.472)	(68,3)
TỔNG NGUỒN VỐN	5.478.011.287	4.922.249.573	5.303.390.292	(555.761.714)	(10,1)	381.140.719	7,7

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Trong giai đoạn 2012- 2013, cơ cấu về nguồn vốn có sự biến đổi, nhìn chung nợ phải trả trên tổng nguồn vốn qua các năm thay đổi nhưng vẫn chiếm tỷ trọng ít. Cụ thể, nợ phải trả năm 2011 là 966.247.386 đồng chiếm hơn 17,6% trên tổng nguồn vốn. Ta thấy 100% nợ phải trả của công ty là nợ ngắn hạn vì vậy công ty có thể giảm được chi phí lãi vay tuy nhiên việc sử dụng hoàn toàn nợ ngắn hạn có thể đem đến cho công ty các rủi ro tín dụng khi các khoản nợ lần lượt đáo hạn. Năm 2012, công ty thu hẹp nợ phải trả cũng như tổng nguồn vốn xuống, nợ phải trả chiếm 7,5% tổng nguồn vốn và nợ ngắn hạn cũng chiếm 100% nợ phải trả. Đến năm 2013 tỷ trọng nợ phải trả và nợ phải trả tiếp tục tăng lên chiếm 13,8% tổng nguồn vốn. Qua biểu đồ sau ta sẽ nhìn rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn của công ty trong giai đoạn 2011-2013.

Tiếp tục ta xem xét thêm tỷ suất tài trợ của công ty, tỷ suất tự tài trợ là tỷ suất phản ánh khả năng đảm bảo tài chính và tính chủ động trong sản xuất kinh doanh của công ty. Tỷ suất này được tính toán dựa trên tỷ lệ nguồn vốn CSH chia cho tổng nguồn vốn. Năm 2011, tỷ suất tài trợ của công ty là 82,36%, năm 2012 tăng lên đến 92,5% và đến năm 2013 tuy giảm nhưng vẫn rất cao là 86,2%. Có thể thấy rằng tỷ suất tự tài trợ của công ty rất cao thể hiện khả năng độc lập về tài chính cũng như chủ động trong sản xuất kinh doanh không bị phụ thuộc vào các nguồn tài chính khác. Xét về mặt tỷ trọng, giai đoạn 2011-2013 tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn rất cao và ổn định qua các năm mặc dù tổng nguồn vốn có sự thay đổi.

Biểu đồ 2.2. Cơ cấu nguồn vốn của công ty giai đoạn 2011-2013



Để tìm hiểu rõ tình hình biến động của nguồn vốn cũng như xác định rõ nguyên nhân và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, chúng ta sẽ đi sâu vào phân tích từng khoản mục về nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán.

Nợ ngắn hạn: Như đã phân tích ở trên nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100% trên tổng nợ phải trả. Sự biến động thông qua các năm như sau: Nợ phải trả năm 2012 so với năm 2011 giảm 596.720.141 đồng, tỉ lệ giảm 61,75% trong đó ngắn hạn là chủ yếu: giảm 596.720.141 đồng, nợ ngắn hạn giảm xuống có nghĩa là công ty sẽ không bị áp lực về mặt tài chính. Tiếp đến năm 2013 nợ phải trả tăng 360.348.020 đồng với tỉ lệ 97,5 %, chủ yếu là nợ phải trả ngắn hạn với 360.348.020 đồng.

Phải trả cho người bán: Sự biến động của các khoản mục này cũng bị ảnh hưởng bởi quá trình mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty. Nợ phải trả qua các năm có sự biến động mạnh. Năm 2012 so với năm 2011 giảm mạnh 600.703.947 đồng tương ứng với 9,17%, cho thấy công ty đang thu hẹp các khoản nợ với khách hàng để nâng cao uy tín của mình. Năm 2013 tăng lên 283.460.604 đồng với tỉ lệ 88% chứng tỏ công ty cũng tận dụng được một phần vốn của người bán và càng ngày càng có uy tín, nhưng lại tạo ra thách thức là công ty phải tăng sự phụ thuộc vào các nguồn vốn, gánh nặng về vấn đề thanh toán.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Thuế và khoản nộp Nhà nước tăng qua các năm. Đặc biệt năm 2013 thuế và các khoản phải nộp tăng mạnh là 124.317.633 đồng tăng tương ứng với tỷ lệ 162,1%. Các khoản thuế này tăng do doanh nghiệp chưa tới thời hạn nộp thuế, cho thấy doanh nghiệp vẫn chấp hành đầy đủ thực hiện đúng trách nhiệm với Nhà nước.

Vốn chủ sở hữu: Bên cạnh nợ phải trả giảm thì nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 so với năm 2012 lại tăng nhẹ 40.958.427 đồng với tỉ lệ giảm 0,9 %. Chủ yếu do vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 40.958.427 đồng với tỉ lệ 348,1 %, còn vốn đầu tư của chủ sở hữu vẫn giữ nguyên là 4.500.000.000 đồng, đây cũng là điều đáng mừng cho công ty vì lợi nhuận tăng.

Vốn chủ sở hữu cũng tăng nhẹ 20.792.699 đồng năm 2012 so với 2013 với tỉ lệ là 0,4%, nguyên nhân tăng là do vốn chủ sở hữu tăng cụ thể là vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 556.818.171 đồng với tỉ lệ là 12,37%. So với năm 2012 thì năm 2013 về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lại giảm mạnh 36.025.472 đồng với tỉ lệ 68,3%. Qua đó, ta thấy được mức độ tự chủ về tài chính của công ty trong giai đoạn 2011-2013 với tỷ trọng VCSH nằm ở mức an toàn sẽ giúp công ty giảm thiểu nguy cơ đối mặt với những rủi ro trong việc thanh toán những khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên trong nền kinh tế khó khăn như hiện nay, các công ty đều tranh thủ chiếm dụng vốn của các tổ chức khác để kinh doanh, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Việc công ty nâng cao mức an toàn vốn như vậy đồng thời cũng đã bỏ qua nhiều cơ hội kinh doanh. Để đảm bảo sự phát triển trong tương lai, công ty nên giảm tỷ trọng VCSH, gia tăng các khoản nợ phải trả để chiếm dụng vốn, mở rộng sản xuất, qua đó gia tăng doanh thu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

2.2.2 Phân tích cân bằng tài chính

Việc phân tích mối quan hệ cân đối tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời dùng để đánh xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng trong đầu tư mua sắm sử dụng có hiệu quả và hợp lý hay không,

Để có thể hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bổ tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 2.3. Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: VNĐ

	2011	2012	2013
Tài sản ngắn hạn	5.378.011.287	4.922.249.573	5.303.390.292
Tài sản dài hạn	100.000.000	0	0
Nguồn vốn ngắn hạn	966.247.386	369.527.245	729.875.265
Nguồn vốn dài hạn	4.511.763.901	4.552.722.328	4.573.515.027
Vốn lưu động ròng	4.411.763.901	4.552.722.382	4.573.515.027

(Nguồn: Xử lý từ bảng cân đối kế toán của Công ty)

Từ bảng trên ta thấy, trong ba năm 2011, 2012, 2013 tài sản ngắn hạn đều lớn hơn nguồn vốn ngắn hạn rất nhiều và vốn lưu động ròng đều dương. Năm 2011 vốn lưu động ròng là 4.411.763.901 đồng, sang năm 2012 tăng lên tới 4.552.722.382 đồng và đến năm 2013 tiếp tục tăng lên tới 4.573.515.027 đồng, vốn lưu động ròng dương và tăng qua các năm điều này không những thể hiện doanh nghiệp đã giữ vững được quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn mà cho chúng ta nhận thức được những dấu hiệu tình hình tài chính trong sử dụng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán tốt, có thể mở rộng kinh doanh. Nguồn vốn ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản ngắn hạn để đảm bảo sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nguồn vốn ngắn hạn phải được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

Tài sản dài hạn nhỏ trong năm 2011 và giảm trong năm 2012, năm 2013. Cả ba năm tài sản dài hạn đều nhỏ hơn nguồn vốn dài hạn, như vậy chứng tỏ được một phần nguồn vốn dài hạn đã được sử dụng để đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

.2.3 Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn

Bảng 2.4. Bảng tài trợ giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012		2013	
				Tạo vốn	Sử dụng vốn	Tạo vốn	Sử dụng vốn
(A)	(1)	(2)	(3)	(2)-(1)	(3)-(2)	(2)-(1)	(3)-(2)
Tài sản							
Tiền	4.554.710.778	4.228.601.359	4.018.546.716	326.109.419		201.054.643	
Phải thu ngắn hạn	823.300.509	693.648.214	1.284.843.576	129.652.295			591.195.362
Tài sản cố định	100.000.000			100.000.000			
Nguồn vốn							
Nợ phải trả	966.247.386	369.527.245	729.875.265		596.720.141	360.348.020	
Vốn chủ sở hữu	4.511.763.901	4.552.722.328	4.573.515.027	40.958.427		20.792.699	
TỔNG CỘNG				596.720.141	596.720.141	591.195.362	591.195.362

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Qua Bảng tài trợ trong giai đoạn năm 2011-2013 cho ta thấy tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của công ty. Trong năm 2012, doanh nghiệp đã giảm tài sản ngắn hạn và tài sản cố định để tạo nguồn vốn là 596.720.141 đồng. Như vậy tốc độ tăng trưởng và phát triển khá tốt đối với một doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ như Thịnh Hưng. Cụ thể là giảm tài sản cố định là 100.000.000 đồng và phải thu ngắn hạn giảm 129.652.295 đồng và tiền giảm qua năm 2012 là 326.109.419 đồng. Phần tài sản đã tạo ra gần 93,1% nguồn tạo vốn. Vốn chủ sở hữu tăng 40.958.427 đồng chiếm 6,86% nguồn tạo vốn. Điều này cho thấy công ty đang giảm một số khoản mục tài sản, vừa tăng nguồn vốn để tạo ra nguồn vốn cho công ty. Về phần sử dụng nguồn vốn, Công ty chủ yếu đầu tư cho trả nợ chiếm tới 100% là 596.720.141 đồng, điều này cho thấy công ty đã thực sự giảm nợ phải trả thể hiện tự lực tài chính của công ty và không bị phụ thuộc vào các nguồn tài chính khác.

Trong năm 2013, Công ty đã tạo ra 591.195.362 đồng nguồn vốn giảm ít so với năm 2012 nhưng các khoản mục tạo nguồn vốn và sử dụng vốn lại thay đổi. Công ty đã giảm tài sản ngắn hạn, tăng nợ phải trả và vốn CSH để tạo ra nguồn vốn trong năm 2013. Cụ thể là tiền của công ty vẫn tiếp tục giảm 201.054.643 đồng và phần tài sản cũng như tiền đã tạo ra hơn 34% phần tạo vốn, riêng nợ ngắn hạn lại tăng lên đáng kể trở lại là 360.348.020 đồng tạo ra gần 61% phần tạo vốn, trong khi vốn chủ sở hữu chỉ tăng lên 20.792.699 đồng tạo ra hơn 3,5% phần tạo vốn. Qua các con số trên cho thấy vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua các năm tăng lên nhưng với lượng không nhiều. Phần tạo vốn được hình thành chủ yếu từ việc tăng nợ phải trả và sau đó là do giảm tài sản ngắn hạn. Về phần sử dụng vốn trong năm 2013, sử dụng vốn trong năm 2013 lại khác hoàn toàn với năm 2012, công ty sử dụng đầu tư hoàn toàn 100% cho phải thu khách hàng với con số là 591.195.362 đồng cho thấy công ty đang tăng bán chịu cho khách hàng. Công ty sử dụng vốn đầu tư mà chủ yếu là khoản phải thu khách hàng và nợ phải trả. Trong tài sản ngắn hạn, công ty tài trợ nhiều cho khoản phải thu khách hàng và chiếm tỷ trọng đến 100%. Từ cuối năm năm 2011 đến hết năm 2012, doanh nghiệp tài trợ giảm 129.652.295 đồng cho khoản phải thu khách hàng nhưng đến năm 2013 thì hoàn toàn ngược lại, doanh nghiệp tài trợ mạnh cho khoản phải thu khách hàng là 591.195.362 đồng do công ty tăng hàng bán chịu cho khách hàng. Mặc dù làm tăng doanh thu nhưng làm cho công ty bị chiếm dụng vốn nhiều và đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro. Việc tăng khoản nợ phải trả 596.720.141 đồng cũng là một nguồn mà công ty sử dụng vốn đầu tư. Kết luận lại, doanh nghiệp sử dụng vốn chủ yếu đầu tư vào tài sản ngắn hạn và đặc biệt là các khoản phải thu khách hàng. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng chiến lược quản lý vốn thận trọng.

2.2.4 Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 2.5. Phân tích kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tăng giảm			
				Năm 2011 so năm 2012	Tỷ lệ (%)	Năm 2012 so năm 2013	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(4)/(1)	(5)=(3)-(2)	(5)/(2)
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.767.880.932	9.027.343.926	9.504.790.342	(1.740.537.006)	(16,2)	477.446.416	5,3
Giá vốn hàng bán	10.579.197.731	8.735.846.874	9.339.355.112	(1.843.350.857)	(17,4)	603.508.238	6,9
Lợi nhuận gộp bán hàng cung cấp dịch vụ	188.683.201	291.497.052	165.435.230	102.813.851	54,5	(126.061.822)	(43,2)
Doanh thu hoạt động tài chính		511.214	623.500	511.214	100	(112.286)	(22)
Chi phí tài chính	198.000	1.215.212	514.400	1.017.212	513,7	(700.812)	(57,6)
Chi phí quản lý kinh doanh	172.800.000	168.000.000	144.000.000	(4.800.000)	(2,78)	(24.000.000)	(14,3)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.685.201	122.793.504	21.544.330	107.108.303	682,8	(85.563.973)	(69,7)
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.685.201	54.611.236	21.544.330	38.926.035	248,1	(33.066.906)	(60,5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.300	13.652.809	4.847.474	9.731.509	248,2	(8.805.335)	(64,5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.763.901	40.958.427	16.696.856	29.194.526	248,2	(24.261.571)	(29,2)

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Phân tích doanh thu:

Doanh thu của công ty chủ yếu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong giai đoạn 2011-2013 công ty không phát sinh các khoản giảm trừ do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần. Với đặc thù là công ty chuyên bốc xếp, vận tải các loại hàng hóa dịch vụ nên doanh thu chủ yếu từ các hoạt động đó.

Qua ba năm phân tích, doanh thu của bán hàng và cung cấp dịch vụ biến động thất thường. Năm 2012 công ty giảm 16,2% tương đương với 1.740.537.006 đồng, doanh thu từ 10.767.880.932 đồng đến 9.027.343.926 đồng so với năm 2011. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do từ năm 2012 giá xăng dầu tăng cao do đó chi phí vận chuyển tăng cao, hơn nữa xe đã cũ tiêu hao nhiều nhiên liệu hơn, một số khách hàng chính của doanh nghiệp ít sử dụng dịch vụ của công ty, nhu cầu sử dụng giảm đi đáng kể, việc này còn thể hiện ở khoản phải thu khách hàng cũng giảm như doanh thu. Nhưng đến năm 2013 lại có một sự tăng trở lại, tuy chỉ tăng doanh thu so với năm 2012 là 5,3% tương đương với 477.446.416 đồng nhưng cũng là tín hiệu đáng mừng cho doanh nghiệp đó là từ 9.027.343.926 đồng tới 9.504.709.342 đồng. Mức tăng này do công ty đã tìm được một số khách hàng mới để phục vụ và cung cấp dịch vụ, đẩy mạnh công tác tiếp thị và ký được nhiều hợp đồng hơn, cụ thể là ký thêm một số hợp đồng vận tải với công ty cổ phần và thương mại HABECO. Đây cũng là một cơ hội lớn cho công ty khi kết hợp được với một công ty lớn như HABECO, giúp công ty có thêm doanh thu và tạo được chỗ đứng trong thị trường có những bước phát triển mới. Ngoài ra, doanh nghiệp còn nhận được một khoản thu nữa từ hoạt động tài chính, doanh nghiệp được lãi tiền gửi, tiền cho vay trong hai năm 2012 và 2013 lần lượt là 511.214 đồng và 623.500 đồng.

Phân tích chi phí

Chi phí của doanh nghiệp chủ yếu từ giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh doanh. Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng rất lớn trong chi phí, chiếm tới hơn 98%. Phù hợp với tình hình doanh thu ở trên thì từ năm 2012 giá vốn hàng bán cũng giảm một lượng 1.843.350.857 đồng ứng với 17,4% so với năm 2011, tình hình kinh doanh của công ty trong năm 2012 kém hơn trước công ty nhận được ít hợp đồng hơn vì vậy giá vốn hàng bán cũng ít hơn, nếu doanh nghiệp không có cách quản lý hàng hóa và dịch vụ tốt và hiệu quả sẽ làm cho công ty kiếm được ít lợi nhuận hơn. Đến năm 2013, đồng nghĩa với việc doanh thu tăng thì giá vốn hàng bán cũng tăng theo, cụ thể là tăng 603.508.238 đồng với 6,9%.

Chỉ tiêu tiếp theo cần phân tích đó chính là chi phí tài chính tài chính, chỉ tiêu này chiếm một tỷ trọng vô cùng nhỏ trong chi phí của doanh nghiệp, đặc biệt ở phía chi phí tài chính không bao gồm chi phí lãi vay, mà do các chi phí hoạt động đầu tư khác phát sinh, điều này chứng tỏ có khả năng tự chủ trong các nguồn vốn của mình, không bị phụ thuộc và mất các khoản lãi vay. Tuy nhiên doanh thu năm 2012 giảm so với năm 2011 nhưng chi phí tài chính lại tăng vọt từ 198.000 đồng đến 1.215.212 đồng với tỉ lệ

513%, công ty cần xem xét khoản chi phí này cho hợp lý với phần doanh thu mình nhận lại. Đến năm 2013 tuy chi phí tài chính giảm 57,6% so với năm trước nhưng vẫn là mức nhiều so với năm 2011.

Và cuối cùng là chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng cũng không lớn nhưng nó giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn từ những bộ phận phòng ban nhỏ đến lớn và gián tiếp giúp thu hẹp các khoản chi phí khác. Chi phí quản lý doanh nghiệp nhìn chung giảm dần qua ba năm nhưng với tốc độ giảm dần từ 172.000.000 đồng đến 168.000.000 đồng và đến 144.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 2,78% và 14,3%. Sở dĩ có sự sụt giảm liên tục này là do năm 2012 công ty gặp rất nhiều khó khăn, thế nên công ty đã cắt giảm nhân sự ở một số bộ phận quản lý, chỉ giữ lại những người thực sự làm được việc điều này sẽ khiến cho nhân viên công ty nỗ lực làm việc hơn, không muốn mình bị sa thải. Ngoài ra công ty cũng không còn chú trọng đầu tư các trang thiết bị mới cho công việc quản lý nữa, thay vào đó là tiếp tục sử dụng các thiết bị hiện đang có. Nhìn chung, chi phí và doanh thu của công ty có sự biến động giống nhau do các nhân tố khách quan. Tuy nhiên với tình hình chi phí quá cao làm cho lợi nhuận thấp, công ty rõ ràng chưa có hệ thống quản lý chặt chẽ và phù hợp. Nếu có chính sách quản lý hiệu quả chắc chắn rằng công ty sẽ cân đối được tình trạng thu chi của mình.

Phân tích lợi nhuận

Lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp. Qua bảng số liệu trên, ta thấy được lợi nhuận của công ty trong giai đoạn 2011-2013. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp với Nhà nước, lợi nhuận của công ty rất thấp so với giá trị doanh thu. Một nguyên nhân quan trọng là chi phí quá cao, lợi nhuận của doanh nghiệp chiếm chưa tới 1% doanh thu thu về. Cụ thể, năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 11.763.901 đồng, năm 2012 vượt trội về lợi nhuận sau thuế là 40.958.856 đồng tăng 248,2% so với năm 2011. Tuy nhiên năm 2013 lợi nhuận giảm còn 16.696.856 đồng. Như vậy tình hình kinh tế có nhiều biến động nhưng công ty vẫn làm ăn có lãi, tuy nhiên với mức lợi nhuận quá thấp thì khả năng sinh lời của công ty kém, khó có thể phát triển mạnh mẽ cũng như mở rộng hoạt động kinh doanh trong những năm tiếp theo. Chiến lược quản lý rất quan trọng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của công ty và cần là vấn đề ưu tiên được quan tâm và giải quyết.

2.2.5 Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Trên thực tế để có thể đánh giá khả năng tạo ra thu nhập thật sự của một doanh nghiệp cần phải tiến hành xem xét sự thay đổi trong bảng lưu chuyển tiền tệ, bởi: “Lợi nhuận không đồng nhất với dòng tiền”, phân tích dòng tiền ra và dòng tiền vào sẽ thấy được nguồn lực tài chính thực sự của công ty, mà trước hết là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền luôn chiếm vị trí quan trọng trong công ty. Để thấy được quá trình tạo tiền và sử dụng tiền của công ty như thế nào trong ba năm qua, ta sẽ tiến hành phân tích bảng lưu chuyển tiền tệ sau:

Bảng 2.6. Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tăng giảm			
				Năm 2012 so năm 2011	Tỷ lệ (%)	Năm 2013 so năm 2012	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(4)/(1)	(5)=(3)-(2)	(5)/(2)
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11.020.228.799	10.091.558.614	9.864.074.017	(928.670.185)	(8,4)	(227.484.597)	(2,3)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.376.459.354)	(5.507.735.704)	(4.461.670.018)	(1.131.276.350)	25,8	1.046.065.686	(19)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.040.000.000)	(4.440.000.000)	(5.169.600.000)	600.000.000	(12)	(729.600.000)	16,4
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.921.300)	(9.556.966)	(3.921.300)	(100)	(5.635.666)	143,7
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.139.716	(63.987.390)	623.500	(65.127.106)	(5714,3)	64.610.890	(101)
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.440.198.383)	(469.694.243)	(433.301.676)	970.504.140	(67,4)	36.392.567	(7,7)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	164.710.778	(393.780.023)	(209.431.143)	(558.490.801)	(339)	184.348.880	(46,8)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác		67.670.604		67.670.604	100	(67.670.604)	(100)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(623.500)			(623.500)	100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		67.670.604	(623.500)	67.670.604	100	(68.294.104)	(101)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính							
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	164.710.778	(326.109.419)	(210.054.643)	(409.811.197)	(298)	116.054.776	(35,6)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.390.000.000	4.554.710.778	4.228.601.359	164.710.778	3,8	(326.109.419)	(7,2)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.554.710.778	4.228.601.359	4.018.546.716	(326.109.419)	(7,2)	(210.054.643)	(5)

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Nhìn vào bảng lưu chuyển tiền tệ có thể thấy công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp nên có thể thấy thành phần chính ảnh hưởng đến sự biến động của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

Năm 2011, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang dấu dương, điều này thể hiện luồng tiền vào của doanh nghiệp lớn hơn dòng tiền ra của doanh nghiệp. Cụ thể, đó là tiền thu vào từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn là 11.020.228.799 đồng và một lượng tiền nhỏ thu vào từ các hoạt động kinh doanh khác. Mức thu này lớn hơn lượng tiền chi ra là tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và trả lương cho lao động lần lượt là 4.376.459.354 đồng và 5.040.000.000 đồng và một lượng tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh là 1.440.198.383 đồng.

Bước sang năm 2012, lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh mang dấu âm, đạt mức 393.780.023 đồng. Nguyên nhân là do lượng tiền thu vào từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, mặt khác các khoản chi ra tăng như tiền chi người cung cấp hàng hóa dịch vụ, đặc biệt là tiền thu từ các hoạt động kinh doanh lại mang dấu âm. Lưu chuyển thuần năm 2012 so với năm 2011 giảm đi chủ yếu do tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ tăng cao với mức lên tới 1.131.276.350 đồng tương ứng với tỷ lệ 25,8% hơn nữa khoản tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác không tăng lên mà lại tiếp tục giảm 928.670.185 đồng với 8,4% so năm 2011, thêm vào đó các khoản tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng, tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh lại mang dấu âm với 63.987.390 đồng. Mặc dù tiền chi trả cho người lao động giảm 12% do giảm bớt lao động không cần thiết và tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh giảm đáng kể là 67,4% với 970.504.140 đồng nhưng vẫn không thể nào bù đắp được khoản tiền chi ra, dẫn đến lưu chuyển tiền tệ thuần trong năm 2012 mang dấu âm. Điều này cho thấy tính thanh khoản của công ty không tốt, lượng tiền chi ra của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh lớn hơn lượng tiền vào.

Năm 2013, lưu chuyển thuần lại tiếp tục mang dấu âm là 209.431.143 đồng nhưng ngược lại so với năm 2012 đã tăng 46,8% tương ứng với 184.348.880 đồng nguyên nhân xảy ra tình trạng lưu chuyển tiền thuần mang dấu âm vẫn là số tiền chi ra lớn hơn số tiền thu vào cụ thể là tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ giảm tiếp 227.484.597 đồng so với năm 2012 và các khoản chi lại tăng như tiền chi trả cho người lao động 16,4% và mức chi nộp thuế thu nhập tăng vượt lên là 143,7%. Mặc dù tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ giảm, tiền chi cho các hoạt động kinh doanh giảm và tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh có nhưng vẫn không thể nào bù đắp lượng tiền đã chi và thể hiện rằng công ty đã cải thiện được tính thanh khoản nhưng chưa thực sự khắc phục được tốt hơn.

Như vậy, trong hai năm 2012 và năm 2013, lưu chuyển thuần liên tục mang dấu âm do thiếu sự cân bằng về các khoản thu, chi của công ty. Các khoản chi thường cao hơn các khoản thu do sự biến động mạnh của tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khi đó các khoản thu chủ yếu như tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác lại có xu hướng tăng chậm thậm chí còn giảm (tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm dần qua ba năm và tiền chi cho người cung cấp dịch vụ cũng tăng theo).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, sức ảnh hưởng lên các khoản lưu chuyển thuần trong năm là không lớn. Chỉ tiêu này ảnh hưởng chủ yếu từ tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDS đầu tư các TSDH khác và tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác.

Xét về tình hình đầu tư của doanh nghiệp thực sự chưa quan tâm thể hiện năm 2011 chưa có hoạt động nào phát sinh, đến năm 2012 có phát sinh khiến cho lưu chuyển thuần tiền mang dấu âm nhưng thực chất nó chỉ là tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 227.484.597 đồng. Điều này thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp đang thu hẹp vì đây là kết quả của số tiền thu từ do bán tài sản cố định. Đến năm 2013 hoạt động đầu cũng diễn ra nhưng không mạnh, doanh nghiệp chi ra tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác với 623.500 đồng dẫn đến lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư mang dấu âm nhưng không lớn.

Đối với hoạt động tài chính

Theo như bảng phân tích lưu chuyển tiền tệ qua ba năm thì hoạt động tài chính của công ty không diễn ra, chứng tỏ công ty không tham gia các khoản vay nợ nào từ ngân hàng hay các đối tượng khác. Mặc dù thể hiện công ty tự lực mạnh về nguồn tài chính của mình nhưng doanh nghiệp vẫn cần phải tận dụng các nguồn vốn khác để tạo cơ hội kinh doanh.

Từ lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, ta có lưu chuyển tiền thuần trong năm. Năm 2011, lưu chuyển tiền trong năm mang dấu dương vì lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh dương và không có phát sinh biến động từ hai lưu chuyển tiền kia do đó lưu chuyển tiền trong năm 2011 mang dấu dương đạt mức 164.710.778 đồng và chứng tỏ dòng tiền thu vào trong năm lớn hơn dòng tiền chi ra trong năm. Năm 2012, lưu chuyển tiền trong năm mang dấu âm, mặc dù lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư mang dấu dương nhưng vẫn không thể nào bù đắp được sự sụt giảm từ lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh do sự chiếm lĩnh của khoản tiền ra đến từ việc chi trả cho

người cung cấp hàng hóa dịch vụ cao dẫn đến khoản lưu chuyển tiền trong năm đạt mức âm và nằm ở mức 326.109.419 đồng. Năm 2013, lưu chuyển tiền thuần trong năm tiếp tục mang dấu âm nguyên nhân do lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính mang dấu âm.

Mặc dù lưu chuyển tiền thuần trong hai năm 2012 và năm 2013 ở mức âm nhưng do các khoản tiền và tương đương tiền đầu năm là khá cao (4.554.710.778 đồng năm 2012 và 4.228.601.359 đồng năm 2013) đã bù đắp được các khoản tiền ra của lưu chuyển tiền thuần trong năm nên các khoản tiền và tương đương tiền cuối năm vẫn nằm ở mức dương.

2.2.6 Phân tích các chỉ tiêu tài chính

2.2.6.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của công ty tốt hay xấu đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của công ty, do đó đánh giá tình hình tài chính của công ty không thể không đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của công ty. Khả năng thanh toán của công ty được thể hiện qua một số chỉ tiêu như: khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán lãi vay, khả năng thanh toán tức thời.

Bảng 2.7. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: Lần

Chỉ tiêu	Năm		
	2011	2012	2013
Khả năng thanh toán tổng quát	5,66	13,3	7,26
Khả năng thanh toán hiện hành	5,56	13,3	7,26
Khả năng thanh toán nhanh	5,56	13,3	7,26
Khả năng thanh toán tức thời	4,7	11,4	5,5

(Nguồn: Số liệu tính toán từ báo cáo tài chính)

Khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp. Xét về khả năng thanh toán tổng quát của công ty TNHH TM & VT Thịnh Hưng, chỉ số này khá cao thể hiện năng lực thanh toán tổng thể của công ty khá tốt. Trong giai đoạn 2011-2013, hệ số thanh toán tổng quát của công ty đều lớn hơn 2, nghĩa là các chủ nợ của công ty luôn có cơ hội thu hồi nợ khi đáo hạn. Năm 2011, cứ một đồng đi vay sẽ có

5,65 đồng tài sản đảm bảo và năm 2012 cứ một đồng đi vay sẽ có 13,3 đồng đảm bảo, tương tự năm 2013 cứ một đồng đi vay có 7,26 đồng tài sản đảm bảo. Điều này cho thấy doanh nghiệp luôn luôn có khả năng thanh toán tổng quát cao qua các năm. Nguyên nhân chỉ số này cao vì tổng tài sản của công ty cao mà tổng nợ phải trả lại chiếm tỷ trọng ít trong tổng nguồn vốn.

Khả năng thanh toán hiện hành

Chỉ số này phản ánh khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn để đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Trong giai đoạn 2011-2013, hệ số thanh toán hiện hành của công ty luôn lớn hơn 1, nghĩa là công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Năm 2011, với một đồng nợ ngắn hạn sẽ có 5,56 đồng tài sản đảm bảo, năm 2012, cứ một đồng nợ ngắn hạn có 13,3 đồng tài sản đảm bảo và năm 2013 cứ một đồng nợ ngắn hạn sẽ có 7,26 đồng tài sản đảm bảo. Qua các năm chỉ tiêu này đều tăng lên qua các năm nhưng có sự biến động mạnh năm 2012 tăng hơn 139,2% so với năm 2011 và năm 2013 tăng 30,5% so với năm 2011, điều này chứng tỏ khả năng thanh toán hiện hành của công ty rất cao nhưng không thực sự ổn định. Mặc dù khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn rất cao nhưng điều này thực sự là không tốt đối với doanh nghiệp. Hệ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp hay việc quản lý tài sản ngắn hạn không hiệu quả. Doanh nghiệp nên duy trì tỉ suất này theo chỉ tiêu của ngành.

Khả năng thanh toán nhanh

Chỉ số này đo lường mức thanh khoản của Công ty rõ ràng hơn khả năng thanh toán ngắn hạn vì hàng tồn kho được loại trừ vì hàng tồn kho có tính thanh khoản thấp. Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của công ty bằng các khoản tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và tài sản lưu động khác. Trong ba năm hệ số này luôn lớn hơn 1, cụ thể là năm 2011 là 5,56 lần, năm 2012 là 13,3 lần và năm 2013 là 7,26 lần cho thấy công ty có hệ số khả năng thanh toán nhanh rất cao. Tuy qua các năm hệ số này luôn tăng nhưng lại có sự biến động lớn năm 2012 đột nhiên hệ số này tăng 139,2% so với năm 2011, đến năm 2013 hệ số này giảm so với năm 2013 nhưng vẫn là tăng so với 2011, tăng 30,5% so với năm 2011. Tuy hệ số này biến động tăng giảm qua các năm nhưng hệ số này vẫn cao thể hiện doanh nghiệp duy trì được khả năng thanh toán nhanh cao. Qua đó thấy được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá tốt.

Khả năng thanh toán tức thời

Khả năng thanh toán tức thời là chỉ số có liên hệ trực tiếp đến vốn bằng tiền của công ty, nó phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoản thời gian

ngắn, gần như là tức thời. Qua bảng số liệu tính được ở trên ta thấy hệ số này cũng khá cao, cụ thể năm 2011 là 4,7 lần, năm 2012 là 11,4 lần và năm 2013 là 5,5 lần. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn chưa thực sự cao. Năm 2012, đột nhiên chỉ số này tăng mạnh 206,4% so với năm 2011 là do tiền và tương đương tiền cũng giảm nhưng giảm rất nhẹ, mặc khác nợ ngắn hạn lại giảm mạnh so với năm 2011 do vậy chỉ số này đột nhiên tăng mạnh.

Mặc dù khả năng thanh toán tức thời của công ty khá cao, chi trả các khoản nợ đến đáo hạn không gặp khó khăn nhưng hệ số này quá cao cũng không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

2.2.6.2 Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.8. Bảng chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số nợ	%	17	7	13
Tỷ suất tự tài trợ	%	4511	-	-
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	-	-	-

(Nguồn: Số liệu tính toán từ báo cáo tài chính)

Hệ số nợ

Qua bảng số liệu trên ta có thể thấy được hệ số nợ của Công ty qua các năm. Năm 2011 hệ số này đạt 17% nghĩa là trong 100 đồng kinh doanh có 17 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm tiếp theo hệ số này giảm nhiều so với năm trước đó là 10% đạt 7%, nghĩa là trong 100 đồng kinh doanh có 7 đồng vay nợ từ bên ngoài. Nguyên nhân này do nợ phải trả trong năm 2012 giảm mạnh tới 61,75% so với năm trước mà tổng nguồn vốn có giảm nhưng với tốc độ nhỏ hơn là 10,1% do tốc độ giảm không tương xứng nên dẫn đến tình trạng hệ số này giảm. Hệ số này càng giảm thì mức độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp càng cao. Tới năm 2013, hệ số này tăng lên gần gấp đôi so với năm 2012 đạt mức 13%, nghĩa là cứ trong 100 đồng kinh doanh có 13 đồng vay nợ từ bên ngoài. Nguyên nhân hệ số này tăng do nợ phải trả tăng lên 97,5% so với năm trước và tổng nguồn vốn lại tăng có 7,7% do tốc độ tăng tổng nguồn vốn quá cách xa với tốc độ tăng nợ phải trả dẫn đến hệ số nợ tăng lên. Mặc dù hệ số nợ năm 2013 có tăng lên gần mức năm 2011 nhưng hệ số này qua các năm vẫn là thấp vì nợ phải trả chiếm tỷ trọng ít trong tổng nguồn vốn, điều này thể hiện khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp cao, ít bị ràng buộc bởi các khoản nợ vay.

Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất này cho biết VCSH của doanh nghiệp trang trải TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Năm 2011, tỷ suất này khá cao vì TSCĐ chỉ có 100.000.000 đồng, còn VCSH đạt được 4.511.763.901 đồng, chứng tỏ Công ty chưa đầu tư nhiều vào TSCĐ, tập trung tài trợ cho nguồn vốn ngắn hạn. Đến năm 2012 và 2013 do TSCĐ không có vì Công ty đã ký hợp đồng chỉ cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa cho Công ty cổ phần HABECO. Hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về phương tiện vận tải và tài sản phục vụ cho công việc cung cấp dịch vụ vận tải bốc xếp đều do bên Công ty HABECO cung cấp, về phương thức cung cấp thực hiện dịch vụ bốc xếp vận chuyển và nguồn nhân lực thực hiện đều do bên Công ty Thịnh Hưng đảm nhiệm. Do vậy Công ty Thịnh Hưng không phải đầu tư nhiều vào tài sản cố định, phương tiện vận tải.

Khả năng thanh toán lãi vay

Chỉ tiêu này nói lên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có đủ để chi trả lãi vay không. Tuy nhiên Công ty trong cả ba năm không phát sinh một khoản lãi vay nào cả chứng tỏ Công ty tự lực về tài chính rất cao không đi vay các tổ chức tín dụng khác nào cả. Nguyên nhân không phát sinh một khoản lãi vay nào là do Công ty không đi vay các khoản phải trả lãi, các khoản nguồn vốn mà Công ty có được đều do đi chiếm lĩnh một khoản từ người bán và phần lớn nguồn vốn đều do VCSH góp lên do đó Công ty không phát sinh lãi vay.

2.2.6.3 Nhóm các chỉ số về khả năng hoạt động

Bảng 2.9. Bảng phân tích các chỉ số về khả năng hoạt động giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: Lần

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Vòng quay hàng tồn kho	-	-	-
Số ngày dự trữ hàng tồn kho	-	-	-
Vòng quay các khoản phải thu	13,1	13	7,4
Kỳ thu nợ trung bình	27,5	27,7	48,6
Vòng quay tài sản ngắn hạn	2	1,83	1,8
Kỳ luân chuyển TSNH	180	196,7	200
Vòng quay tài sản cố định	107,6	-	-
Vòng quay tổng tài sản	1,96	1,83	1,8

(Nguồn: Số liệu tính toán từ báo cáo tài chính)

Vòng quay hàng tồn kho

Việc doanh nghiệp có tồn tại một số lượng hàng tồn kho hay gọi là dự trữ một số lượng hàng hóa sản phẩm nhất định là một khâu quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty, nó đảm bảo việc kinh doanh của doanh nghiệp được hoạt động liên tục, đáp ứng một cách kịp thời nhu cầu của thị trường, nếu dự trữ hợp lý sẽ đem lại hiệu quả kinh doanh.

Tuy nhiên công ty TNHH TM & VT Thịnh Hưng là công ty vận tải chuyên cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa cho công ty cổ phần vận tải HABECO và một số các khách hàng khác do đó không có hàng tồn kho. Do vậy, sẽ không có vòng quay hàng tồn kho và số ngày dự trữ hàng tồn kho.

Vòng quay các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu cho biết trong một năm, các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng để đạt được doanh thu trong năm đó và cho biết tình hình thu nợ của doanh nghiệp. Trong hai năm 2011 và 2012 hệ số này ổn định là 13,1 vòng và 13 vòng, vòng quay các khoản phải thu trong hai năm này cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu càng nhanh vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Nhưng tới năm 2013 hệ số này giảm mạnh 5,6 vòng thành 7,4 vòng. Nguyên nhân năm 2013 lại giảm như vậy là do các khoản phải thu khách hàng tăng mạnh (tăng 85,2% so với năm 2013) mà doanh thu thuần có tăng nhưng tốc độ tăng là 5,3% không bằng tốc độ tăng của khoản phải thu khách hàng do vậy hệ số vòng quay các khoản phải thu giảm. Vòng quay các khoản phải thu này nhỏ hơn hai năm trước chứng tỏ thời gian bán chịu cho khách hàng dài hơn, doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian hơn để thu tiền bán hàng trả chậm, nếu tình trạng này không được khắc phục sẽ dẫn đến ứ đọng vốn kéo theo nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Kỳ thu nợ trung bình là số ngày mà doanh nghiệp cần có để chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Năm 2011 và năm 2012 hệ số này lần lượt là 27,5 ngày và 27,7 ngày và tới năm 2013 hệ số này giảm mạnh còn 48,6 ngày. Hệ số này càng ngày càng tăng dần và đột biến tăng mạnh ở năm 2013 chứng tỏ tốc độ thu hồi công nợ càng giảm, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn ngày càng lớn. Do vậy, trong thời gian tiếp theo công ty nên theo dõi thu hồi công nợ và có các biện pháp và chính sách hợp lý để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Vòng quay tài sản ngắn hạn

Vòng quay tài sản ngắn hạn cho ta biết hiệu quả hoạt động của công ty thông qua việc sử dụng tài sản ngắn hạn. Năm 2011, hệ số này là 2 lần nghĩa là mỗi đồng tài sản ngắn hạn tạo được 2 đồng doanh thu thuần. Sang năm tiếp theo, hệ số này giảm

1,17đồng, đạt 1,83 đồng tức là tài sản ngắn hạn đang bị sử dụng kém hiệu quả. Nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm 16,2% so với năm trước, tài sản ngắn hạn cũng giảm với tốc độ là 8,47% do vậy hệ số này bị giảm đi. Năm 2013, hệ số này tiếp tục giảm nhưng nhẹ đạt mức 1,8 lần, tức là cứ một đồng tài sản ngắn hạn sẽ tạo được 1,8 đồng doanh thu, mặc dù doanh thu tăng và tài sản ngắn hạn tăng nhưng do tốc độ tăng doanh thu không bằng tốc độ tăng tài sản ngắn hạn nên hệ số này vẫn giảm. Trong thời gian tới công ty cần tích cực hơn trong việc đưa ra các biện pháp nhằm làm tăng doanh thu.

Kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn thể hiện được tình hình tổ chức công tác cung ứng sản xuất, tiêu thụ của Công ty có hợp lý hay không, tốt hay xấu. Qua số liệu tính toán ở trên ta thấy kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn tăng dần qua các ba năm liên tiếp, năm 2011 là 180 ngày, năm 2012 là 196,7 ngày và năm 2013 là 200 ngày. Điều này chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn qua ba năm gần đây đang giảm dần, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cũng là do vòng quay tài sản ngắn hạn giảm qua ba năm.

Vòng quay tài sản dài hạn

Năm 2011, hệ số này là 107,6 lần, nghĩa là mỗi một đồng tài sản dài hạn tạo ra 107,6 đồng doanh thu. Nguyên nhân hệ số vòng quay tài sản dài hạn năm 2011 cao vì công ty ít đầu tư vào TSCĐ, TSCĐ trong năm 2011 có 100.000.000 đồng, Công ty đã ký hợp đồng chuyên cung cấp dịch vụ bốc xếp với bên Công ty cổ phần vận tải HABECO do đó ít phải đầu tư vào phương tiện vận tải cũng như là máy móc, thiết bị phục vụ vận tải, bốc xếp. Năm 2012 và năm 2013 cũng vậy do ký hợp đồng đó nên TSCĐ giảm đi, tập trung vào cung cấp dịch vụ bốc xếp.

Vòng quay tổng tài sản

Vòng quay tổng tài sản được sử dụng để đánh giá tổng quát hiệu suất sử dụng tài sản của công ty. Năm 2011, hệ số này đạt 1,96 lần, nghĩa là cứ một đồng tài sản thì tạo được 1,96 đồng doanh thu thuần. Sang năm 2012, hệ số này giảm 1,17 đồng, đạt 1,83 đồng tức là tài sản đang bị sử dụng kém hiệu quả. Nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm 16,2% so với năm trước, mặc khác tổng tài sản cũng giảm nhưng với tốc độ nhỏ hơn là 8,47% do vậy hệ số này bị giảm đi. Năm 2013, hệ số này tiếp tục giảm nhưng nhẹ đạt mức 1,8 lần, tức là cứ một đồng tài sản sẽ tạo được 1,8 đồng doanh thu, mặc dù doanh thu tăng và tổng tài sản tăng nhưng do tốc độ tăng doanh thu không bằng tốc độ tăng tổng tài sản nên hệ số này vẫn giảm. Nói chung giai đoạn 2011-2013 vòng quay tổng tài sản của công ty biến động giảm dần, hiệu quả hoạt động giảm dần. Nếu công ty không có những biện pháp kịp thời sẽ không thể gia tăng được hiệu quả sử dụng tài sản.

2.2.6.4 Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 2.10. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời trong giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	0,15	1,4	0,2
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	0,2	0,8	0,3
Tỷ suất sinh lời trên VCSH	0,3	0,9	0,4

(Nguồn: Số liệu tính toán từ báo cáo tài chính)

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu - ROS

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (ROS) là một hệ số quan trọng với các nhà quản lý vì nó cho biết khả năng kiểm soát các chi phí hoạt động cũng như phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh, nó cho biết lợi nhuận do doanh thu đem lại. Qua bảng trên ta thấy được tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu qua 3 năm là không ổn định, cụ thể là năm 2011 là 0,15% có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu sẽ tạo ra 0,15 đồng lợi nhuận. Đến năm 2012 hệ số này tăng lên tới 1,4% cao nhất trong ba năm, nguyên nhân là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cao, giá vốn hàng bán thấp nhất trong ba năm, mặc dù chi phí tài chính cao hơn nhưng lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đã bù đắp được khoản đó. Hệ số này giảm trong năm tiếp theo là năm 2013 là 0,2% nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu tạo ra 0,2 đồng lợi nhuận, giảm 1,2% so với năm 2012. Nguyên nhân là do giá vốn hàng bán cao mà các loại chi phí khác vẫn không giảm đi nhiều do vậy hệ số này giảm mạnh so với năm trước. Tỷ suất này cho thấy công ty đang kinh doanh rất không ổn định, có rất nhiều biến động. Để cải thiện tình hình này, công ty cần phải nỗ lực giảm các loại chi phí về giá vốn hàng bán và chi phí về hoạt động tài chính, chi phí quản lý kinh doanh; đồng thời gia tăng doanh thu từ hoạt động khác.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản - ROA

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng bỏ vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của công ty tăng giảm không đồng đều. Năm 2011, cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào công ty tạo ra được 0,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Cũng giống như tỷ suất sinh lời trên doanh thu, năm 2012 tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng cao nhất trong ba năm còn lại là 0,8%, nghĩa là cứ 100 đồng tài sản công ty đang sử dụng trong hoạt động thì tạo ra 0,8 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên

nhân do tổng tài sản giảm so với năm 2011 là 10,1% mặc khác lợi nhuận sau thuế của công ty lại tăng cao so với năm 2011 là 248,2% do đó dẫn đến tình trạng hệ số này tăng vọt so với năm 2011. Năm 2013, hệ số này lại giảm gần về mức với năm 2011, so với năm 2012 hệ số này giảm 0,6% đạt mức 0,3%, nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư cho hoạt động kinh doanh thì sẽ tạo ra 0,3 đồng lợi nhuận. Nguyên nhân giảm là do tổng tài sản tiếp tục tăng lên 7,74% so với năm 2012 và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lại giảm 29,2% do đó dẫn đến hệ số này lại giảm mạnh về mức gần năm 2011. Hệ số này bấp bênh và thấp trong hai năm 2011 và 2013 chứng tỏ công ty chưa có kế hoạch và xu hướng khai thác năng sử dụng tài sản. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần có những biện pháp khai thác năng lực sản xuất tài sản hiện có, đồng thời làm tốt công tác quản lý vốn lưu động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì càng có điều kiện tăng khả năng sinh lời.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE

Theo bảng trên ta thấy luôn được hệ số này cũng tăng giảm không đồng đều qua các năm giống như tỷ suất sinh lời trên doanh thu và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Năm 2011, hệ số này đạt mức 0,3%, nghĩa là cứ 100 vốn chủ bỏ ra sẽ nhận được 0,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012, hệ số này tăng cao đạt mức 0,9% tăng 0,6% so với năm 2011, nguyên nhân là do VCSH luôn luôn ổn định ở mức cao và lợi nhuận sau thuế lại tăng 248,2% so với năm 2011. Đến năm 2013, hệ số này tiếp tục giảm 0,5% so với năm 2012 quay trở về gần mức năm 2011, nguyên nhân cũng do lợi nhuận sau thuế giảm 29,2% mà VCSH lại không tăng đáng kể chỉ có 0,4% do vậy hệ số tỷ suất sinh lời trên VCSH năm 2013 giảm mạnh so với năm 2012. Hệ số ROE giảm mạnh cho thấy rằng tốc độ sinh lời của VCSH là khá thấp, chứng tỏ công ty chưa cân đối hài hòa làm ảnh hưởng lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn phục vụ mục đích kinh doanh. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp quản lý chi phí một cách hiệu quả hơn nữa, kết hợp đẩy mạnh dịch vụ cung cấp phục vụ tốt cho các hoạt động bán hàng, nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Điều này sẽ giúp công ty nâng cao được hệ số ROE từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2.3 Nhận xét về tình hình tài chính tại Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng

Sau khi phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng thông qua các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính, ta thấy được thực trạng tình hình tài chính của công ty trong giai đoạn 2011-2013 cũng như những biến động về tài chính và nguyên nhân biến động. Từ đó ta có thể thấy được những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế của công ty như sau:

2.3.1 Những kết quả đạt được

Có thể thấy công ty đang mở rộng mạng lưới hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ, tốc độ tăng tài sản ngắn hạn cao hơn tốc độ tăng tài sản dài hạn, công ty thu hẹp tài sản dài hạn. Đặc thù của Công ty là một doanh nghiệp kinh doanh chuyên cung cấp dịch vụ vận tải bốc xếp hàng hóa nên cơ cấu tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Đây là điều phù hợp với tình hình của công ty hiện nay.

Các khoản phải trả người bán của Công ty năm 2013 tăng so với năm 2012 do Công ty đã tạo được uy tín với nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ do vậy các khoản phải trả người bán đã tăng lên. Điều này thể hiện doanh nghiệp đã tạo được uy tín tin cậy đối với nhà cung cấp.

Nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn và VCSH luôn tăng lên qua các năm chứng tỏ Công ty đã ngày càng tự chủ độc lập về tài chính rất cao. Tỷ suất tự tài trợ rất cao thể hiện khả năng đảm bảo tài chính và tính chủ động trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

Doanh nghiệp luôn giữ vững được quan hệ cân đối tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn thể hiện thông qua vốn lưu động ròng luôn dương trong ba năm.

Tình hình tạo vốn và sử dụng vốn, Công ty đã có những chiến thuật hợp lý để điều hòa, cân bằng nguồn vốn.

Công ty đã thực sự khẳng định mình và tạo được sự uy tín của mình đối với các khách hàng và nhà cung cấp qua khả năng thanh toán của Công ty, các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty rất cao như khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán tức thời, khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh.

2.3.2 Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân

- Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty khá lớn tuy giảm qua ba năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo cho việc thanh toán nhanh các khoản nợ khi tới hạn nhưng khi lượng tiền mặt quá nhiều sẽ làm lãng phí nguồn vốn hiện có và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Nguyên nhân do Công ty chưa thực sự khai thác và tận dụng các khoản vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ, chưa quản lý và khai thác các nguồn vốn mình hiện có.
- Quản lý các khoản phải thu từ khách hàng là một vấn đề rất quan trọng và phức tạp, bởi nó liên quan đến nhiều vấn đề như: chính sách tiêu thụ sản phẩm, việc tổ chức và bảo tồn vốn lưu động, việc gia tăng chi phí quản lý nợ... Công tác quản lý phải thu khách hàng của công ty trong năm 2013 chưa thực sự tốt, thời gian thu nợ còn dài, khách hàng chiếm dụng vốn lớn, mặc dù chỉ là năm cuối cùng trong giai đoạn phân tích nhưng cũng là dự báo cho các

năm tiếp theo sẽ gây tác động xấu đến dòng tiền của Công ty. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty chưa thực sự xây dựng được chính sách tín dụng và chính sách thu tiền hợp lý và ổn định vì vậy không có sự đánh giá uy tín khách hàng cũng như áp dụng các biện pháp thu nợ không hiệu quả. Do vậy để nâng cao hiệu quả quản lý phía thu khách hàng Công ty cần chú trọng hơn về xây dựng chính sách bán chịu và chính sách thu tiền hợp lý.

- Doanh thu thuần của Công ty lớn nhưng lợi nhuận ròng lại ở mức thấp. Nguyên nhân là do chi phí đầu vào ngày càng tăng cụ thể đó chính là giá vốn hàng bán cao, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, cùng với công tác sử dụng tổng tài sản chưa tốt thể hiện ở việc hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty thấp. Do đó, công ty cần có biện pháp để nâng cao doanh thu và lợi nhuận đồng thời giảm chi phí hoạt động.
- Lưu chuyển tiền thuần trong hai năm cuối được phân tích âm liên tiếp, Công ty bị mất cân đối thu chi, dòng tiền vào không đủ để bù đắp dòng tiền ra và phải sử dụng dòng dự trữ để chi trả cho các hoạt động trong kỳ.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM & VT THỊNH HƯNG

3.1 Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới

Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân còn tồn tại và những nhận định về cơ hội và thách thức trong những năm tới, Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi không ngừng của nền kinh tế.

Trong chiến lược phát triển giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020 của mình, Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng đặt mục tiêu làm ăn hiệu quả, có lãi hạn chế thua lỗ và thắt chặt mối quan hệ đối tác làm ăn của mình đặc biệt là Công ty cổ phần vận tải HABECO vì Công ty đó là khách hàng mạnh đến doanh thu cho Công ty nhiều nhất. Để đạt được những mục tiêu đề ra bên trên, công ty cần có một số định hướng sau:

- Đảm bảo kinh doanh có lãi, tốc độ phát triển ổn định. Phân đầu tăng doanh thu cao hơn trong những năm tiếp theo.
- Ngoài phương thức huy động vốn truyền thống, Công ty tập trung đa dạng hóa nguồn vốn,..Có kế hoạch đầu tư vào các kênh đầu tư như chứng khoán, thu lãi từ Ngân hàng, chênh lệch từ tỷ giá để có thêm khoản thu từ hoạt động tài chính khác.
- Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty. Đặc biệt là có chế độ đãi ngộ đội bốc xếp hàng hóa thật tốt vì đội này chiếm phần lớn trong số nhân viên công nhân của Công ty và trực tiếp thực hiện cung cấp dịch vụ bốc xếp cho khách hàng.
- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát triển và mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài tỉnh.
- Hoàn thiện công tác quản lý trong doanh nghiệp, điều hành giữa các đơn vị trong Công ty và liên kết giữa các bộ phận với nhau. Tăng cường công tác hạch toán, quản lý chặt chẽ các loại chi phí như chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Khẳng định vị trí và uy tín của mình thực sự ở trên thương trường đối với khách hàng thông qua cải tiến chất lượng dịch vụ và có các gói khuyến mại nhằm thu hút khách hàng. Giữ vững các khách hàng lâu năm và tìm kiếm các khách hàng mới để mở rộng kinh doanh hơn nữa. Công ty nên có một chiến lược quan tâm chăm sóc cụ thể đối với khách hàng, thể hiện được trách nhiệm về chất lượng dịch vụ của Công ty với khách hàng, ngược lại tạo cho khách

hàng ý thức về trách nhiệm phải thanh toán nhanh các khoản tiền hàng cho Công ty khi có thể. Vì vậy Công ty vừa có dịp tiếp xúc và hiểu rõ hơn về khách hàng và qua đó có thể nắm bắt được tình hình tài chính và khả năng thanh toán nợ của khách hàng. Từ đó Công ty sẽ đưa ra những chính sách quản lý khoản thu nợ một cách hợp lý và an toàn nhất. Không những vậy còn tạo được uy tín lâu bền với khách hàng.

3.2 Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng

Để hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, đạt lợi nhuận cao, chi phí thấp thì kế hoạch mục tiêu đặt ra phải phù hợp với tình hình thực tế và đạt được điều đó cần có chính sách, có quyết định tài chính đúng đắn phù hợp với thị trường hiện tại và Công ty. Dưới đây là một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty:

3.2.1 *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí*

Xem xét quản lý các chi phí phát sinh là nhằm giảm thiểu tối đa các chi phí không cần thiết hoặc quá lãng phí đối với Công ty. Các khoản chi phí này làm ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận kinh doanh, khi giảm các loại chi phí đồng thời cũng làm tăng lợi nhuận. Qua phân tích ở chương 2 ta thấy được chi phí hoạt động của công ty cao, Công ty nên có những biện pháp đưa ra để hạn chế các khoản chi phí không cần thiết. Đặc biệt là giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp vì hai khoản này của Công ty rất cao và đang trực tiếp làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty.

Thắt chặt và quản lý sát sao về giá vốn hàng bán vì giá vốn hàng bán quá cao sẽ không thể mang lại lợi nhuận cao cho Công ty được. Do đó việc thương lượng điều chỉnh giá vốn hàng bán và phương án nhằm tăng doanh thu rất quan trọng, doanh nghiệp cần đề cao và thực hiện. Kết hợp với việc đưa ra các chính sách mới để thu hút khách hàng nhiều hơn để cung cấp dịch vụ và tăng doanh thu. Qua thực tế số liệu ở trên ta thấy được lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không được cao nguyên nhân là do tỷ lệ chênh lệch giữa giá vốn hàng bán và doanh thu thuần không cao, cụ thể hơn là do giá vốn hàng bán vẫn còn cao. Nguyên nhân này trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty, để quản lý giá vốn hàng bán sao cho hợp lý để nâng cao lợi nhuận Công ty cần đưa ra một số chiến thuật hợp lý sao cho ép giá vốn hàng bán xuống thấp hơn để nâng cao lợi nhuận:

- Công ty cần có đội ngũ nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về nguyên liệu, thị trường tiêu thụ nhằm tránh những thiệt hại do sự biến động giá cả trên thị trường gây ra và giúp doanh nghiệp mở rộng thêm các mối quan hệ kinh tế.

- Tìm hiểu kỹ các đối thủ cạnh tranh, giá cả trên thị trường để tìm ra một mức giá phù hợp và cạnh tranh nhất.
- Có những chính sách phù hợp, an toàn khi kết hợp với người cung cấp hàng hóa và dịch vụ sao cho làm chủ được tình thế và tạo được uy tín. Tuy nhiên trong thời giá kinh tế thị trường, Công ty cần có những phương án an toàn và cân trọng như có thêm một số nhà cung cấp dịch vụ hàng hóa khác nữa để đảm bảo tính an toàn cũng như hợp lý trong giá cả để không bị chèn ép về giá cả cũng như các rủi ro khác.
- Cân nhắc và thương lượng giá vốn hàng bán sao cho luôn luôn là thấp nhất và hợp lý nhất so với thị trường hiện tại. Việc đưa ra những chiến thuật chèn ép giá cũng cần thiết vì đôi khi môi trường kinh doanh rất khắc nghiệt và cần ta luôn tỉnh táo và đưa ra những quyết định đúng đắn.
- Luôn luôn tạo uy tín là hàng đầu với người cung cấp hàng hóa và dịch vụ thông qua việc thanh toán luôn đảm bảo và đúng thời hạn.

Các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý kinh doanh cần được thắt chặt và cần phải có sự kiểm tra chặt chẽ sao cho các khoản chi phí đó là hợp lý và chỉ có hiệu quả nhất. Vì trên thực tế số liệu ở trên, đặc biệt ta thấy được lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh rất thấp nguyên nhân trực tiếp do chi phí quản lý kinh doanh quá cao so với lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chỉ rõ năm 2013 lợi nhuận gộp là 165.435.230 đồng mà chi phí quản lý kinh doanh đến 144.000.000 đồng dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh thấp. Chính nguyên nhân chi phí quản lý kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mà chi phí này của Công ty quá cao so với lợi nhuận gộp nhận được do đó ta nên có những biện pháp ngay để thắt chặt kiểm tra khoản chi phí này sao cho hợp lý để nâng cao lợi nhuận.

- Chi phí nhân viên quản lý cần xem xét lại, vì Công ty phải trả cho khoản này rất lớn. Ta cần nâng cao trình độ quản lý của lãnh đạo các phòng ban, ngoài ra công ty cũng cần sắp xếp lại nhân sự, giảm bớt lượng nhân viên thừa để từ đó giảm bớt chi phí tiền lương.
- Các khoản chi phí như chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí dự phòng, chi phí mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác cần kiểm tra và có giấy tờ hóa đơn minh bạch và chuẩn xác để các khoản chi phí này không bị lợi dụng.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định cần kiểm tra thật rõ ràng tránh bị thất thoát và kê khai không hợp lý.
- Tất cả các khoản chi phí trên đều cần được nghiêm túc, đôn đốc kiểm tra thường xuyên và có kê khai chuẩn xác để tổng hợp và báo cáo lại ở cuối kỳ

kinh doanh. Việc thắt chặt kiểm tra nghiêm túc các loại chi phí như vậy sẽ làm giảm các loại chi phí không cần thiết, không gây mất mát và tránh bị gian lận.

- Tiến hành phân tích và đưa ra một cơ cấu chi phí và nguồn vốn huy động tối ưu cho công ty trong từng thời kỳ.
- Thiết lập một chính sách phân chia chi phí cùng các mức lợi nhuận một cách hợp lý đối với công ty, vừa bảo vệ được quyền lợi của chủ công ty và các cổ đông, vừa đảm bảo được lợi ích hợp pháp, hợp lý cho người lao động; xác định phần lợi nhuận còn lại từ sự phân phối này để đưa ra các quyết định về mở rộng sản xuất hoặc đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh mới, tạo điều kiện cho công ty có mức độ tăng trưởng cao và bền vững.
- Kiểm soát việc sử dụng cả các tài sản trong công ty, tránh tình trạng sử dụng lãng phí, sai mục đích.
- Bộ phận quản lý chi phí trong các công ty sẽ dựa vào các thống kê kế toán, báo cáo doanh thu, báo cáo nhân sự và tiền lương,... do các bộ phận kế toán, quản trị và thống kê cung cấp, đồng thời kết hợp với những yếu tố khách quan để tiến hành phân loại, tổng hợp, phân tích và đánh giá các khoản chi phí của công ty, so sánh kết quả phân loại của kỳ này với kỳ trước của công ty mình với các công ty cùng ngành, lĩnh vực sản xuất, so sánh với các chuẩn mực của ngành. Bằng các chỉ tiêu và sự nhạy bén mà bộ phận quản lý chi phí có thể chỉ ra những mặt mạnh cũng như những thiếu sót của công ty trong kỳ.

Hiện nay doanh thu của công ty có tăng nhưng giá vốn cao nên lợi nhuận tăng rất ít, vì vậy để đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận công ty không chỉ tăng doanh thu mà còn cần phải quản lý tốt chi phí và giá thành hơn.

3.2.2 Quản trị tiền mặt

Thông qua việc phân tích tiền và các khoản tương đương tiền cũng như các chỉ tiêu thanh toán tức thời có thể thấy được chính sách dự trữ tiền của Công ty chưa được tốt. Lượng dự trữ tiền của Công ty cao mặc dù đảm bảo khả năng thanh toán tức thời nhưng lượng tiền mặt quá lớn, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, Công ty cần có chính sách tiền mặt hợp lý để không gây lãng phí cũng như tận dụng được các cơ hội đầu tư khi có tiền dư thừa, nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường. Dự báo chính sách nhu cầu thu chi tiền mặt hàng quý, hàng tháng; đối với các khoản tiền nhân rồi công ty cần có chính sách đầu tư hợp lý. Do vậy, Công ty cần thiết lập mô hình dự trữ tiền mặt phù hợp.

Lượng tiền mặt dự trữ tối ưu của Công ty phải thỏa mãn được những nhu cầu chính như chi cho các khoản phải phục vụ các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty như trả cho nhà cung cấp, trả cho người lao động, trả thuế; dự phòng cho các

khoản chi ngoài kế hoạch; dự phòng cho các cơ hội phát sinh ngoài dự kiến khi thị trường có sự thay đổi đột ngột.

Công ty nên áp dụng những chính sách sau đây để giảm thiểu rủi ro cũng như thất thoát trong kinh doanh:

- Xây dựng quy trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm danh sách các mẫu, bảng biểu, chứng từ,...
- Có kế hoạch kiểm tra quỹ thường xuyên và đột xuất, đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế, sổ quỹ với số liệu kế toán.

Công ty có thể áp dụng mô hình Baumol cho việc xác định mức dự trữ tiền mặt tối ưu cho năm kế hoạch.

Công ty dự kiến trong suốt năm hoạt động số tiền chi ra vượt mức thu về hàng tháng là 1.200 triệu đồng, lượng dự trữ an toàn là 500 triệu đồng. Chi phí cố định phải trả cho nhà mô giới trong một lần bán chứng khoán là 1 triệu đồng, với lãi suất hàng năm khi đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn là 8%/năm.

Vậy chi phí tối thiểu cho việc giữ tiền mặt là:

$$C^* = \sqrt{\frac{2 \cdot F \cdot T}{K}} = \sqrt{\frac{2 \cdot 1 \cdot 12 \cdot (1200 + 500)}{0,08}} = 714$$

Để đáp ứng được nhu cầu về dự trữ tiền mặt trong năm thì công ty phải tốn chi phí ít nhất 714 triệu đồng. Nếu xét về mặt chi phí cơ hội thì với số tiền này công ty có thể mang đi đầu tư hoặc gửi ngân hàng để hưởng lãi suất. Sử dụng mô hình Baumol, giúp công ty so sánh được lợi ích và chi phí của việc dự trữ tiền mặt để có chính sách hợp lý hơn trong việc quản lý và sử dụng tiền mặt. Bên cạnh đó để đạt được mức dự trữ tiền mặt hợp lý công ty có thể áp dụng các biện pháp sau:

Xác định được nhu cầu tiền mặt và thời gian cần sử dụng, nắm rõ được quy luật thu chi, luồng tiền vào ra trong kỳ, cũng như có sự quan sát theo dõi thường xuyên.

Công ty nên rút ngắn chu kỳ vận động của tiền mặt nhằm tăng lợi nhuận, bằng cách giảm thời gian thu nợ từ khách hàng và kéo dài thời gian chiếm dụng vốn của nhà cung cấp nhưng vẫn đảm bảo uy tín của công ty đối với nhà cung cấp.

3.2.3 Quản lý khoản phải thu

Quản lý khoản phải thu khách hàng vô cùng quan trọng, trong thị trường việc mua chịu bán chịu là điều khó tránh khỏi. Doanh nghiệp có thể sử dụng các khoản phải trả khi đến kỳ hạn thanh toán như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu khác đương nhiên doanh nghiệp cũng bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Qua phân tích thấy rằng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu TSNH trong giai đoạn 2011 -2013 vì vậy Công ty cần xây dựng chính sách tín dụng

tốt, chính sách này liên quan đến mức độ, chất lượng và độ rủi ro của doanh thu, bao gồm các yếu tố như: tiêu chuẩn bán chịu, thời hạn bán chịu, thời hạn chiết khấu, tỷ lệ chiết khấu,... Việc hạ thấp tiêu chuẩn bán chịu hoặc mở rộng thời hạn bán chịu hay tăng tỷ lệ chiết khấu đều có thể làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng. Cùng với đó sẽ kéo theo các khoản phải thu và các chi phí của các khoản phải thu cũng tăng theo và có nguy cơ phát sinh nợ khó đòi. Vì vậy, Công ty quyết định thay đổi một yếu tố nào cũng cần xem xét và cân nhắc giữa lợi nhuận mà Công ty thu được với mức rủi ro gia tăng nợ không thể thu hồi mà doanh nghiệp phải đối mặt để đưa ra chính sách tín dụng hợp lý.

Ngoài ra Công ty cần chú ý đến các mối quan hệ với khách hàng và uy tín của họ, phân loại khách hàng để với mỗi nhóm khách hàng khác nhau sẽ có những chính sách tín dụng áp dụng khác nhau. Để có thể giảm bớt được các khoản phải thu, Công ty có thể áp dụng một số biện pháp như: khi ký hợp đồng với khách hàng công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng thanh toán sớm như vậy giúp Công ty thu hồi được nợ vừa khuyến mãi giữ chân khách hàng. Công ty còn cần phát triển chính sách bán chịu phù hợp với từng nhóm khách hàng, cần phân tích tài chính và khách hàng khi khách hàng có khả năng tài chính tốt thì thu hẹp khoản tín dụng, nếu khách hàng có khả năng tài chính kém thì phải đánh giá đúng chính xác để cung cấp khoản tín dụng an toàn. Bên cạnh đó Công ty phải thực hiện chính sách kiên quyết trong thu hồi các khoản thu như gửi giấy báo nợ hoặc sử dụng các biện pháp tại tòa án theo luật định. Để làm được điều này Công ty nên sử dụng phương pháp phân nhóm khách hàng theo mức độ rủi ro. Ta sẽ đi xem xét và phân nhóm một số khách hàng lớn và chính của Công ty trong thời gian những năm gần đây.

- Công ty cổ phần vận tải HABBECO là một khách hàng quan trọng vì doanh thu và phương tiện vận tải của Công ty chủ yếu từ công ty HABECO. Theo như số liệu năm 2013 Công ty BABECO đang nợ Công ty 1.034.657.241 đồng. Khả năng thanh toán lãi là 12, khả năng thanh toán nhanh là 16 và số năm hoạt động của Công ty HABECO là 19 năm.
- Công ty TNHH Thành Long là Công ty chuyên cung cấp và buôn bán gạo, đây cũng là Công ty thường xuyên sử dụng dịch vụ của Công ty, vì Công ty này vẫn buôn bán vừa và nhỏ nên không chưa đem lại doanh thu nhiều cho Công ty nhưng Công ty nhận thấy tiềm năng phát triển của Công ty này rất cao do đó vẫn chú trọng cung cấp dịch vụ khi Công ty này cần. Cũng theo số liệu của năm 2013 Công ty Thành Long nợ Công ty 48.899.672 đồng. Khả năng thanh toán lãi là 8, khả năng thanh toán nhanh là 13 và số năm hoạt động là 7 năm.

Tiếp tục để phân nhóm rủi ro, Công ty có thể sử dụng mô hình cho điểm tín dụng như sau:

$$\text{Điểm tín dụng} = 4 * \frac{\text{Khả năng thanh toán lãi}}{\text{Khả năng thanh toán nhanh}} + 11 * \frac{\text{Khả năng thanh toán nhanh}}{\text{Khả năng thanh toán nhanh}} + 1 * \text{Số năm hoạt động}$$

Từ công thức về điểm tín dụng trên ta sẽ đi tính được điểm tín dụng cho hai khách hàng chính của Công ty.

Bảng 3.1. Điểm tín dụng của hai khách hàng chính

Tên Công ty	Khả năng thanh toán lãi	Khả năng thanh toán nhanh	Số năm hoạt động	Điểm tín dụng
Công ty cổ phần vận tải BABECO	12	16	19	243
Công ty TNHH Thành Long	8	13	7	182

Từ đó Công ty sẽ xếp loại nhóm rủi ro sau:

Bảng 3.2. Mô hình điểm tín dụng

Biến số	Trọng số	Điểm tín dụng	Nhóm rủi ro
Khả năng thanh toán lãi	4	>47	1
Khả năng thanh toán nhanh	11	40 – 47	2
Số năm hoạt động	1	32 – 39	3
		24 – 31	4
		<24	5

Theo như trên, ta có thể tính được điểm tín dụng của hai khách hàng lớn và quan trọng đã trình bày ở trên.

Công ty cổ phần vận tải HABECO có điểm tín dụng là 243 và Công ty TNHH Thành Long là 182. Như vậy, điểm tín dụng của hai công ty này đều rất cao và thuộc nhóm rủi ro là 1, do đó Công ty có thể mở tín dụng mà không phải xem xét nhiều. Qua việc sử dụng việc phân nhóm rủi ro thông qua sử dụng mô hình điểm tín dụng Công ty có thể xem xét và quyết định xem các khách hàng nào có thể an tâm mà mở tín dụng.

Đối với công tác quản lý khoản phải thu Công ty nên theo dõi các khoản phải thu thường xuyên sẽ xác định được tình hình của các khoản phải thu và đánh giá chính xác được tính hữu hiệu của các chính sách tài chính từ đó nhận diện được những khoản tín dụng có vấn đề và có những chính sách quản lý kịp thời và chính xác. Theo dõi các khoản phải thu và đơn đốc, ghi nhận thời hạn trả nợ của khách hàng, gửi thư thông báo thời hạn trả nợ với khách hàng để xác nhận thời hạn trả nợ. Để đạt hiệu quả Công ty cần chủ động liên hệ với khách hàng sớm thay vì chờ đến ngày hóa đơn hết hạn thanh toán. Điều này giúp Công ty quản lý tốt các khoản phải thu và giúp Công ty giữ được mối quan hệ tốt lâu dài với khách hàng. Công ty có thể đầu tư thêm phần mềm quản lý công nợ giúp việc theo dõi các khoản nợ nhanh chóng, chính xác, hiệu quả và giảm bớt nhân sự trong quản lý công nợ.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính doanh nghiệp là vấn đề vô cùng quan trọng trong việc quản lý tài chính doanh nghiệp, không những giúp nhà quản trị có cái nhìn toàn diện về hoạt động của Công ty mình mà còn thấy được những điểm mạnh để phát huy những điểm yếu cần khắc phục. Mặc khác đối với các nhà đầu tư và chủ nợ thì đây là nguồn thông tin có giá trị ảnh hưởng trực tiếp tới việc đầu tư.

Qua việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH TM và VT Thịnh Hưng, ta có thể thấy được thực trạng và từ đó đưa ra các giải pháp có thể thực hiện nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại Công ty.

Trong khuôn khổ của bài khóa luận tốt nghiệp này, bước đầu em chỉ đưa ra các phương pháp phân tích mà doanh nghiệp đang áp dụng, các nội dung phân tích của bộ phận phân tích tài chính doanh nghiệp đã và đang thực hiện để từ đó đưa ra một số giải pháp chủ quan nhằm nâng cao chất lượng công tác phân tích tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên để đề xuất được những kiến nghị có hiệu quả trong thực tiễn thì cần có những nghiên cứu sâu hơn.

Trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này, do còn có nhiều hạn chế và kiến thức thông tin cũng như kinh nghiệm thực tế nên những phân tích và đánh giá được nêu trên khóa luận còn nhiều điểm thiếu sót, chưa sát thực. Em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía thầy cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo, Thạc sĩ Ngô Thị Quyên đã hướng dẫn và chỉ bảo tận tình trong quá trình nghiên cứu. Em cũng xin cảm ơn sự giúp đỡ của các anh, chị và các cán bộ trong Công ty để em có điều kiện hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Dương

PHỤ LỤC

1. Bảng CĐKT năm 2011, 2012, 2013
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, 2012 và năm 2013
3. Lưu chuyển tiền tệ năm 2011, 2012 và năm 2013
4. Giấy xác nhận của đơn vị thực tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Th.S Ngô Kim Phượng – Chủ biên (2007), Phân tích tài chính doanh nghiệp, Đại học Ngân Hàng
2. TS Nguyễn Quang Thu – Chủ biên (2007), Quản trị tài chính căn bản, NXB Thống kê.
3. Đàm Anh, “Công thức Dupont”, trang web: www.webketoan.vn, 17/01/2009
4. Hoàng Phương, “Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, trang web: www.danketoan.com, 01/04/2008.